DOCUMENT RESUME

ED 238 693 SE 043 668

AUTHOR	Tam, Tran Duc; Han, Nguyen Thi
TITLE	English-Vietnamese Scientific Terminology for High School and Junior College Students. Book 5: Natural Science = Danh Tu Khoa Hoc Anh-Viet Danh Cho Hoc Sinh Trung Hoc Va Sinh Vien Nam Thu Nhat Dai Hoc. Quyen 5: Van Vat Hoc.
INSTITUTION	Bay Area Bilingual Education League, Berkeley, Calif.
SPONS AGENCY	Berkeley Unified School District, Calif.
PUB DATE	Jul 76
NOTE	54p.
PUB TYPE	reference Materials - Vocabularies/Classifications/Dictionaries (134)
LANGUAGE	English; Vietnamese
EDRS PRICE	MF01/PC03 Plus Postage.
DESCRIPTORS	Anatomy; *Biology; Botany; *College Science; Geology; High Schools; *Natural Sciences; Science Education; *Secondary School Science; Two Year Colleges; *Vietnamese; *Vocabulary

ABSTRACT

Vietnamese students now enrolled in American high schools incur an extremely special need in English. After being taught subject matter disciplines in Vietnamese for many years, and while English is still a foreign language for them, these students are bound to go through two linguistic processes. First, while reading or sitting through lectures conducted in English, they mentally translate ideas into Vietnamese, then think in Vietnamese and reason the Vietnamese way to understand them. Second, when doing homework or trying to say something, they think first in Vietnamese before mentally translating their thoughts into English. To help overcome these and other obstacles an English-Vietnamese scientific terminology series has been produced. This document, the fifth in the series, presents an alphabetical list of specialized science terms in English with corresponding terms in Vietnamese. Science terms included are drawn from botany, geology, anatomy, and other subjects taught in Vietnamese high schools under the general topic of the natural sciences. In translating the English terms into Vietnamese, existing Vietnamese equivalents were kept and words based on Sino-Vietnamese linguistic root or outright phonetic transcription were adopted. The document is suitable for high school/college students and for individuals training for paramedical and laboratory occupations. (JN)

****
* Reproductions supplied by EDRS are the best that can be made *
* from the original document. *
****

BABEL
BAY AREA BILINGUAL EDUCATION LEAGUE
LIÊN MINH GIÁO DỤC SONG NGỮ BAY AREA
INDOCHINESE CENTER
TRUNG TÂM ĐÔNG DƯƠNG
1414 WALNUT STREET
BERKELEY, CA. 94709

ED238693

U.S. DEPARTMENT OF EDUCATION
NATIONAL INSTITUTE OF EDUCATION
EDUCATIONAL RESOURCES INFORMATION CENTER (ERIC)
✓ This document has been reproduced as received from the person or organization originating it.
☐ Minor changes have been made to improve reproduction quality.
• Points of view or opinions stated in this document do not necessarily represent official NIE position or policy.

ENGLISH - VIETNAMESE SCIENTIFIC TERMINOLOGY

FOR HIGH SCHOOL AND JUNIOR COLLEGE STUDENTS

DANH TỪ KHOA HỌC ANH-VIỆT

DÀNH CHO HỌC SINH TRUNG HỌC VÀ
SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT ĐẠI HỌC

BOOK 5: NATURAL SCIENCES
QUYỂN 5: VẠN VẬT HỌC

SE043668

BERKELEY UNIFIED SCHOOL DISTRICT
DR. LAVAL S. WILSON
SUPERINTENDENT
1414 WALNUT STREET
BERKELEY, CA. 94709

"PERMISSION TO REPRODUCE THIS MATERIAL HAS BEEN GRANTED BY
Office of Vocational and Adult Education
TO THE EDUCATIONAL RESOURCES INFORMATION CENTER (ERIC)."

INDOCHINESE
BABEL PRODUCTIONS

WRITERS ..... TRAN DUC TAM
NGUYEN THI HAN

ILLUSTRATOR ..... NGUYEN VAN SUU

EDITORS ..... PHAM CAO DUONG
LE QUANG MINH

JULY, 1976

BABEL INDOCHINESE CENTER'S EDUCATIONAL MATERIALS
HỌC LIỆU DO TRUNG TÂM ĐÔNG DƯƠNG BABEL SẢN XUẤT

Available at:

BABEL Media Center
1033 Heinz Street
Berkeley, Calif. 94710
Tel. (415) 849-3191

1-VOCABULARY (NGỮ VỰNG)

Vietnamese-English Illustrated Vocabulary Series (Bộ Ngữ vựng Việt-Anh bằng hình ảnh):

- Level One (Cấp một)
- Level Two (Cấp hai)
- Level Three (Cấp ba)

2-FABLES (TRUYỆN NGỤ NGÔN)

- The Donkey and the Fox (Con lừa và con cáo)
- The Crow and the Fox (Con quạ và con cáo)
- The Two Donkeys (Hai con lừa)
- The Fat Hens and the Skinny Chickens (Gà ồm, gà mập)
- The Wise Turtle, or the Big Race (Con rùa khôn ngoan, hay là cuộc đua vĩ đại)
- The Fibbing Shepherd (Truyện đứa bé chăn cừu có tính hay nói dối)
- Who Will Place the Rattle on the Cat's Neck? (Đem chuông mà buộc cổ mèo)

3-SOCIAL STUDIES (KHOA HỌC XÃ HỘI)

- Social Studies Unit for Vietnamese Children in the United States of America (Khoa học Xã hội dành cho trẻ em Việt Nam tại Hoa Kỳ)

4-SCIENTIFIC TERMINOLOGY (DANH TỪ KHOA HỌC)

English-Vietnamese Scientific Terminology for High School and Junior College Students Series (Bộ Danh từ khoa học Anh-Việt dành cho học sinh bậc trung học và sinh viên các năm đầu bậc đại học):

- Book I: Mathematics (Quyển I: Toán học)

- Book II: Physics (Quyển II: Vật lý học)

- Book III: Geography (Quyển III: Địa lý)

- Book IV: Chemistry (Quyển IV: Hóa học)

- Book V: Natural Sciences (Quyển V: Vạn vật học)

- Book VI: Government and History (Quyển VI: Tổ chức chánh quyền và sử học)

LỜI MỞ ĐẦU

Quyển V trong Bộ Danh từ Khoa học Anh-Việt bao gồm những danh từ chuyên môn thuộc các khoa thực vật học, động vật học, địa chất học, cơ thể học, v.v. mà ở bậc trung học Việt Nam các học sinh được học chung trong môn vạn vật học.

Cũng như ở các cuốn trước, trong cuốn này ban biên tập vẫn theo một nguyên tắc là cung hiến cho các học sinh và sinh viên Việt Nam ở Hoa Kỳ những danh từ quen thuộc trong tiếng Việt đối chiếu với các danh từ trong Anh ngữ hầu các em có thể chuyển ngay được các kiến thức có sẵn của mình sang tiếng Anh, từ đó rút ngắn bớt thời gian học cần thiết.

Tuy nhiên, vì phạm vi của môn học quá rộng, vì trong những năm gần đây nhiều danh từ đã được các nhà chuyên môn sửa đổi cho chính xác hơn, trong khi người soạn không có đủ các sách cần thiết để tra cứu, rất có thể có những danh từ không hoàn toàn hợp với tiêu chuẩn được đề ra. Ban biên tập ước mong sẽ có dịp sửa đổi trong những kỳ tái bản tới.

Berkeley, Cuối Hè 1976

INTRODUCTION

This is Book [illegible] our English-Vietnamese Scientific Terminology Series. It includes specialized terms in Botany, Zoology, Geology, Anatomy and other subjects which were taught in Vietnamese high schools under the general topic of the Natural Sciences.

Following the pattern set in preceding books, the authors list a wide variety of English terms with appropriate Vietnamese equivalents, which will be of much help to students from Vietnamese high schools in their study of the sciences using English as their second language. The authors also hope that this book may be useful to Vietnamese trainees for paramedical and laboratory occupations.

The book is presented with the awareness of change, the varied field covered by the Natural Sciences, the enrichment of Vietnamese scientific terminology in recent years and the lack of reference literature. It is our plan to revise and improve this document based on comments from users in the field.

Berkeley, July, 1976

ABBREVIATIONS
CHỮ VIẾT TẮT

adj. Adjective (Tính từ)

n. Noun (Danh từ)

vb. Verb (Động từ)

A

ABDOMEN n: Bụng.
ABDOMINAL adj: Thuộc về bụng.
ABDUCTION n: Ngoại triển, dạng ra.
ABIOGENESIS n: Sự tự nhiên sinh.
ABIOGENIST n: Người chủ trương tự nhiên sinh.
ABIOGENETIC adj: Thuộc về tự nhiên sinh.
ABIRRITANT n: Thuốc làm giảm đau nhức. Adj: Giảm đau nhức.
ABLATION n: Sự cắt bỏ, sự bạt bằng.
ABNORMAL adj: Dị thường, bất thường.
ABORTION n: Sự ngưng phát triển; sự phá thai.
ABRANCHIAN adj: Không có mang.
ABSCESS n: Ung nhọt, sự làm mủ.
ABSCISSION n: Sự cắt bỏ.
ABSOLUTE adj: Tuyệt đối, hoàn toàn. Absolute alcohol: rượu nguyên chất. Absolute temperature: nhiệt độ tuyệt đối. Absolute zero: độ không tuyệt đối.
ACANTHOCEPHALAN n: Ký sinh trùng có hấp khẩu.
ACANTHUS n: Loại cây gai acanthus.
ACAULESCENT adj: Không có cuống lá.
ACCLIMATION, ACCLIMATIZATION n: Sự làm hợp với khí hậu.
ACCOUCHEMENT n: Sự hạ sinh.
ACETABULUM n: Khớp xương mông đùi; hấp khẩu.
ACETIFICATION n: Sự biến thành giấm.
ACETOMETER n: Acit kế.
ACETYCHOLINE n: Acetycholine.
ACHROMATIN n: Vô nhiễm sắc thể.
ACORN n: Trái cây dẻ rừng, trái cây sồi.
ACOTYLEDON n: Loại cây vô tử diệp.
ACRODROME n: Gân lá chính.
ACROGEN n: Loại cây dương xỉ.
ACROMEGALY n: Bệnh cường tăng trưởng kích tố.
ACROPETAL adj: Phát hoa từ dưới lên đến ngọn.
ACROTISM n: Sự ngưng đập hay đập quá yếu của tim.
ACTINAL adj: Có xúc tu.
ACTINIA n: Hải quì.
ACTINISM n. Quang tuyến tính.
ACTINOLOGY n: Hóa quang học.
ACTINOMORPHIC adj: Tia đối xứng theo trục.
ACTINOMYCETE n: Mốc actinomycete.
ACTINOZOAN n: Nhóm san hô và hải miên.
ACULEUS n: Gai, lông của cây; vòi, kim của ong, muỗi; răng của rắn.
ACUPUNCTURE n: Khoa châm cứu.
ADAPTATION n: Sự thích ứng.
ADENECTOMY n: Sự cắt bỏ hạch tân dịch.
ADENINE n: Chất adenine.
ADENITIS n: Tân hạch viêm.
ADENOLOGY n: Hạch tuyến học.
ADHESION n: Sự đồng tăng trưởng; khối mô hình sợi; lực nối phân tử.
ADRENAL adj: Ở trên thận, thượng thận. Adrenal glands: tuyến thượng thận.
ADSORPTION n: Sự hấp thu.
ADULARIA n: Adularia, loại đá feldspat trong mờ.
ADYNAMIA n: Tình trạng suy nhược.
AECIO-STAGE n: Thời kỳ thành lập bào tử nang.
AECIUM n: Bào tử nang.
AERATION n: Sự thoáng khí.
AEROMETRY n: Khí trọng lực học.
AERONEUROSIS n: Trạng thái thần

kính giao động khi không vận.
AEROPHAGIA n: Sự nấc cục liên tục, sự nuốt hơi.
AEROPHOTOGRAPHY n: Sự, phép chụp không ảnh.
AEROPHYTE n: Loại cây phụ sinh.
AEROSCOPE n: Vi khuẩn nghiệm.
AEROTHERAPEUTICS n: Khí trị liệu.
AESTIVATION n: Sự hạ miên; cách xếp cánh tiền khai hoa.
AFFERENT adj: Hướng tâm, nội hướng. Afferent nerves: thần kinh nội hướng.
AFFLUX n: Thượng lưu.
AFFORESTATION n: Sự gây rừng.
AFTERBIRTH n: Sự hậu sản.
AFTERIMAGE n: Dư ảnh.
AGAMA n: Agama, loại rắn mối có thể đổi màu.
AGAMOGENESIS n: Sự sinh thực vô phái.
AGAR AGAR n: Thạch, thạch xoa, đông sương.
AGARIC n: Nấm ký sinh.
AGGLUTINATION n: Sự ngưng tập.
AGGREGATE adj: Bó, chùm, nải; kết, đá kết.
AGRAPHIA n: Agraphia, chứng mất ký pháp.
AGROBIOLOGY n: Nông sinh vật học.
AGUE n: Bệnh sốt rét.
ALA n: Có cánh; dực quả.
ALBATROS n: Chim hải âu.
ALBESCENCE n: Sự bạch hóa.
ALBUGO n: Chứng vảy cá trong mắt.
ALBUMEN n: Albumen, chất đản bạch tính.
ALDER n: Cây trăn.
ALEURONE n: Hạt aleron.
ALEXIN n: Alexin, phòng ngự tố.
ALGAE n: Rong tảo.
ALGOLOGY n: Tảo học.
ALGOR n: Sự ớn lạnh.
ALIPHATIC adj: Thuộc về chất béo.
ALLIGATOR n: Cá sấu.
ALLOGANY n: Sự thụ phấn tréo.
ALLOPHANE n: Allophane.
ALLOPLASM n: Chất chuyển hóa.
ALLUVION n: Đất phù sa.
ALOE n: Cây, chất aloe.
ALPHA PARTICLE n: Hạt alpha.
ALTERNATE adj: Lần lượt.
ALTERNATION n: Sự lần lượt. Alternation of generations: sự sinh sản lần lượt.
ALVEOLAR adj: Nang. Pulmonary alveolar: phế nang.
ALVEOLUS n: Lỗ nhỏ, hốc nhỏ như tổ ong.
ALVINE adj: Thuộc về ruột, hạ trường.
ALYSSUM n: Nhóm alyssum, nhóm cây thuộc họ cải.
AMANITA n: Loại nấm amanita.
AMAUROSIS n: Sự lòa do thần kinh thị giác.
AMBER n: Hổ phách.
AMBIT n: Chu vi, phạm vi.
AMBLYOPIA n: Sự thấy ảnh kép.
AMBULACRUM n: Các lỗ nhỏ trên vỏ cầu gai, sao biển.
AMEBA, AMOEBA n: Con amibe, nguyên sinh vật.
AMENORRHEA n: Sự mất kinh.
AMENT n: Loài hoa đơn phái không cánh không đài.
AMETROPIA n: Chứng loạn khúc xạ.
AMIANTHUS n: Đá phiến ma, thạch miên, thạch ma.
AMINOACID n: Acid amin.
AMITOSIS n: Sự phân bào đẳng nhiễm.
AMMIACEOUS adj: Phát hoa hình tán; có thân bộng và rễ ăn được.
AMMONIA n: Nước đái quỷ, ammoniac.
AMMONITE n: Ốc địa khai.
AMNESIA n: Chứng lẳng trí.
AMNION n: Màng ối.
AMOEBIC n: Có trùng amibe. Amoebic dysentery: bệnh kiết lỵ do trùng amibe gây ra.
AMORPHISM n: Tính phi hình.
AMPHIBIA n: Loại lưỡng thê.
AMPHIMIXIS n: Sự tinh noãn phối hợp; sự lai giống.
AMPHIPOD n: Đa túc.
AMYGDALA n: Hạch thiệt hầu.
ANABIOSIS n: Sự hồi sinh.
ANABOLISM n: Sự tiến dưỡng.
ANAEMIA n: Sự bần huyết.
ANAESTHESIA n: Sự tê mê.
ANESTHETIST n: Chuyên viên gây mê.

ANAL adj: Thuộc về hậu môn.
ANANDROUS, ANANTHOUS adj: Không có nhụy đực, không có hoa, ẩn hoa.
ANAPHASE n: Giai đoạn gián phân.
ANARTHROUS adj: Không đốt.
ANASTIGMATIC adj: Loạn thị. Anastigmatic lens: kính loạn thị.
ANASTIGMATISM n: Chứng loạn thị.
ANATOMY n: Cơ thể học.
ANCYLOSTOMIASIS n: Bệnh sán có móc.
ANDROCLINIUM n: Đế hoa kép, đế hoa đầu trạng.
ANDROECIUM n: Hùng nhị, nhị đực.
ANDROGEN n: Kích thích tố nam.
ANDROGENOUS adj: Nam tính. Hoa hùng nhị.
ANDROGYNE n: Cây có hoa lưỡng phái.
ANELECTRIC adj: Không thể gây ra điện.
ANEMIA n: Bệnh bần huyết.
ANEMONE n: Cây bạch đầu ông, cây thu mẫu đơn. Hai động vật không xương sống. Sea anemone: hải quì.
ANERGY n: Sự mất năng lực, trạng thái vô kháng.
ANESTHESIOLOGY n: Khoa tê mê, khoa đánh thuốc mê.
ANGINA n: Sự đau cổ. Angina pectoris: chứng đau nhói ở lồng ngực.
ANGYOLOGY n: Khoa khảo cứu hệ tuần hoàn của hồng huyết và bạch huyết.
ANGIOSPERM n: Nhóm bí tử.
ANGLEWORM n: Loại giun đất.
ANHYDROUS adj: Không chứa nước.
ANISOMETRIC adj: Phi đối xứng, bất đối xứng.
ANKYLOSIS n: Xương mắt cá. Chứng cứng khớp.
ANKYLOSTOMIASIS n: Bệnh sán có móc.
ANNULAR adj: Có dạng vòng tròn.
ANOPHELES n: Muỗi truyền bệnh sốt rét, muỗi đòn sóc, muỗi anophen.
ANOSMIA n: Chứng khiếm khứu giác.
ANOXEMIA n: Sự khiếm oxy huyết.
ANOXIA n: Sự khiếm oxy hô hấp.
ANT n: Con kiến.
ANTACID adj: Tính làm trung hòa acid.
ANTAGONISM n: Sự tương phản.
ANTEMUNDANE adj: Trước khi tạo lập vũ trụ.
ANTENATAL adj: Trước khi sinh.
ANTENNA n: Râu của côn trùng, xúc tu của ốc.
ANTHER n: Túi phấn hoa.
ANTHOPHORE n: Hùng thủ đài.
ANTHRAX n: Bệnh than.
ANTHROPOLOGY n: Nhân loại học.
ANTIBACTERIAL adj: Kháng sinh trùng.
ANTIBIOSIS n: Trụ sinh.
ANTIBIOTIC n: Thuốc trụ sinh.
ANTICATALYST n: Chất kháng xúc tác.
ANTICATARRHAL adj: Ngừa chứng sưng mũi, sưng cuống họng.
ANTICHOLERAIC adj: Ngừa bệnh thổ tả.
ANTIDOTE n: Thuốc giải độc.
ANTIKNOCK n: Hóa chất thêm vào nhiên liệu để giảm tiếng nổ.
ANTILITHIC n: Chất ngừa sạn trong hệ thống tiểu tiện.
ANTILOGARITHM n: Đối logarit.
ANTIPYRINE n: Thuốc hạ nhiệt.
ANTISCORBUTIC adj: Chữa thiếu sinh tố C. Antiscorbutic acid: sinh tố C.
ANTISEPSIS n: Sự sát trùng, sự khử trùng.
ANTISERUM n: Kháng huyết tinh.
ANTISPASMODIC adj: Chống co thắt, trấn kinh.
ANTITOXIN n: Kháng độc tố.
ANTITRAGUS n: Vành tai.
ANTIVENIN n: Chất trừ nọc.
ANUCLEAR adj: Không có nhân.
ANURAN adj: Loại ếch nhái và cóc thuộc lớp lưỡng thê.
ANUROUS adj: Không đuôi.
ANUS n: Hậu môn.
AORTA n: Đại động mạch chủ.
APERIODIC adj: Không chu kỳ.
APHID n: Bọ chét.
APHTHA n: Đẹn.
APIAN adj: Thuộc về loài ong.

APLACENTAL adj: Không có nhau.
APODAL adj: Không chân.
APOMORPHINE n: Apomorphine.
APONEUROSIS n: Màng bao cổ.
APOPHYSICS n: Cục u xương.
APOPLEXY n: Chứng dật huyết.
APOTHECARY n: Dược sư. Apothecaries' measure: hệ thống đo lường chất lỏng. Apothecaries' weight: hệ thống đo lường chất đặc.
APOTHECIUM n: Bào tử nang phòng.
APPARATUS n: Bộ phận, bộ máy. Digestive apparatus: bộ máy tiêu hóa.
APPENDAGE n: Chi thể.
APPENDECTOMY n: Sự giải phẫu cắt ruột thừa.
APPENDICITIS n: Chứng sưng ruột thừa.
APPENDIX n: Ruột thừa.
APPROXIMAL adj: Được gắn thêm hai bên cơ thể.
APTERAL adj: Không cánh.
APTERYGIAL adj: Không chân.
AQUA-, AQUE-: Nước, dung dịch chứa nước. Aquaammoniac: nước đái quỷ, nước ammoniac. Aquafortis: acid nitric. Aquaregia: nước vương quỷ. Aquarium: chậu nuôi cá. Aquatic: cây thủy sinh. Aqueduct: ống dẫn nước, mạch dẫn truyền.
AQUEOUS adj: Thủy dịch. Aqueous humor: thủy dịch trong nhãn cầu.
ARACHNID n: Loài nhện.
ARBOR n: Cây cối.
ARCHAEOLOGY n: Khoa khảo cổ.
ARCHETYPE, PROTOTYPE n: Mẫu nguyên thủy, nghi hình thủy tổ.
ARCHIBLAST n: Nguyên sinh chất của trứng. Ngoại phôi.
ARCHITECTURE n: Khoa kiến trúc.
ARCHOPLASM n: Nguyên sinh chất của tế bào.
ARECA n: Cây cau.
ARENACEOUS adj: Cát, sống trên cát.
AREOLA n: Quầng. Lỗm.
ARGIL n: Đất sét.
ARID adj: Khô cằn.
ARISTATE adj: Có râu.
ARM n: Cánh tay, nhánh, chi lưu, đòn cây, nhánh cây.
AROMA n: Mùi thơm, vị thơm.
ARRHYTHMIA n: Không đều nhịp.
ARTERY n: Phát quản, động mạch.
ARTHRALGIA n: Chứng đau khớp xương.
ARTHROPOD n: Nhóm hoàn tiết.
ARTICULAR adj: Thuộc về khớp xương.
ARTIFICIAL adj: Nhân tạo, giả tạo.
ARUM n: Cây môn.
ARYTENOID adj: Xương arytenoid.
ASCARIS n: Sán đũa.
ASCITES n: Chứng bụng trướng nước.
ASCORBIC ACID n: Sinh tố C.
ASEPSIS n:Sự khử trùng.
ASEXUALITY n: Sự vô phái, sự sinh sản không thụ tinh.
ASPARAGUS n: Cây măng tây.
ASPHYXIA n: Sự ngộp hơi.
ASPIRATE vb: Hút ra.
ASPIRATION n: Sự hút ra.
ASSIMILATION n: Sự đồng hóa.
ASTER n: Nhóm hoa kép. Tinh cầu.
ASTHENIA n: Sự suy nhược.
ASTHMA n: Bệnh suyễn.
ASTIGMATISM n: Chứng loạn thị.
ASTOMATOUS adj: Không có dạ dày.
ASTRAGALUS n: Xương astragalus.
ASTRICTION n: Sự co lại, tính đàn hồi.
ASTROLOGY n: Chiêm tinh học.
ASTRONOMY n: Thiên văn học.
ASTROPHOTOGRAPHY n: Hình chụp, phép chụp thiên văn ảnh.
ASTROPHYSICS n: Thiên thể vật lý học.
ASYMMETRY n: Sự phi đối xứng.
ATAXIA, ATAXY n: Chứng thất điều.
ATMOSPHERE n: Khí quyển.
ATOM n: Nguyên tử.
ATROPHY n: Sự teo.
ATTAR n: Tinh dầu. Attar of rose: nước hoa hồng nguyên chất.
AUDITION n: Thính giác, sự nghe.
AUDI-, AUDIO- prefix: Thính. audiofrequency: thính tần. Audiometer: thính kế. Audio-visual: thính thị. Auditor: thính giả.

Auditorium: thính đường.
AURAL adj: Thuộc về lỗ tai.
AUREOLE n: Quầng quanh mặt trời, mặt trăng. Hào quang.
AUREOMYCIN n: Aureomycin.
AURICLE n: Vành tai, tâm nhĩ, giống vành tai.
AURUM n: Vàng.
AUSCULATION n: Thính chẩn.
AUTOCHTON n: Dân bản xứ.
AUTOCLAVE n: Máy hấp để khử trùng.
AUTOGAMY n: Sự tự thụ phấn.
AUTOGENESIS n: Sự sinh sản tự phát.
AUTOINFECTION n: Sự tự nhiễm.
AUTOINOCULATION n: Sự tự chủng.
AUTOINTOXICATION n: Sự tự thụ độc.
AUTOLYSIS n: Sự tự hủy.
AUTOPHYTE n: Cây tự dưỡng.
AUTOPLASTY n: Phép tự di thực.
AUTOPSY n: Sự giải phẫu tử thi, phép khám xác.
AUTOSOME n: Nhiễm thể vô phái.
AUTOSUGGESTION n: Tự ký ám thị.
AUTOTOXEMIA n: Sự tự nhiễm độc.
AUTOTOXIN n: Tự độc tố.
AUTOTROPHIC adj: Tự dưỡng.
AUTOXIDATION n: Sự tự oxid hóa.
AUXIN n: Kích thích tố thực vật.
AVIRULENT adj: Không độc.
AVITAMINOSIS n: Bệnh thiếu sinh tố.
AWN n: Râu của hạt lúa, ngọn bông lúa.
AXIL n: Nách lá.
AXIOM n: Định lý.

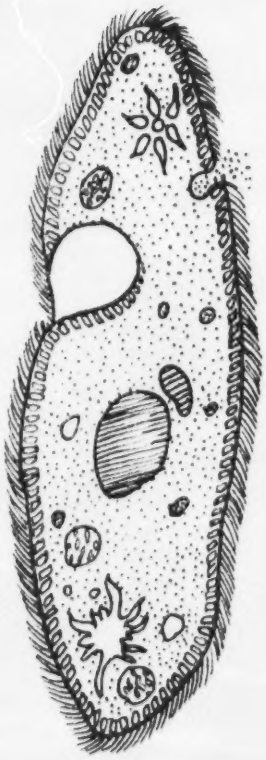

B

BABE n: Trẻ sơ sinh.
BABY n: Em bé.
BABYHOOD n: Tuổi thơ.
BABYISH adj: Như trẻ con.
BABOON n: Vượn baboon.
BACILLUS n: Vi khuẩn.
BACILLAR, BACILLARY adj: Thuộc về vi khuẩn.
BACILLIFORM adj: Dáng giống vi khuẩn.
BACK n: Sống lưng, lưng.
BACKACHE n: Nhức xương sống.
BACKBONE n: Xương sống.
BACTERIOLOGY n: Vi khuẩn học.
BACTERICIDE n: Thuốc diệt khuẩn.
BACTERIUM n: Vi khuẩn.
BACTERIOLOGIST n: Nhà vi khuẩn học.
BACTERIOLYSIS n: Vi khuẩn dụng.
BACTERIOSCOPY n: Vi khuẩn nghiệm.
BADGER n: Chồn badger.
BALM n: Nhựa thơm ở thực vật.
BALMY adj: Có mùi nhựa thơm.
BALSAM n: Nhựa thơm.
BALNEOLOGY n: Phép tắm chữa.
BAMBOO n: Tre, trúc.
BANANA n: Cây chuối. Banana oil: dầu chuối.
BARITE n: Đá barit.
BARK n: Vỏ cây.
BARNACLE n: Sò bám, hầu bám.
BASAL adj: Căn bản. Basal metabolism: sự biến dưỡng căn bản.
BASALT n: Đá huyền vũ.
BASALTIC adj: Thuộc về đá huyền vũ.
BASIC adj: Có tính kiềm.
BASICITY n: Trạng thái kiềm.
BASOPHIBIC adj: Có tính ăn phẩm kiềm.
BASOPHILE n: Tính ăn phẩm kiềm.
BAT n: Dơi.
BATHOLIFE, BATHOLITH n: Thâm dung chùy.
BATHOMETER n: Thâm kế.
BATRACHIA n: Loài lưỡng thê.
BATRACHIAN adj: Thuộc về loài lưỡng thê.
BAUXITE n: Đá bauxit.
BEACH n: Bờ biển, bờ sông, bãi biển.
BEAN n: Cây đậu.
BEAST n: Cầm thú, súc vật.
BEDBUG n: Con rệp.
BEE n: Con ong.
BEEHIVE n: Tổ ong.
BEEWAX n: Sáp ong.
BERIBERI n: Bệnh phù thũng, beriberi.
BETEL n: Cây trầu. Betel nut: quả cau. Betel palm: cây cau.
BEVEL n: Tà giác, đường tà.
BIAS n: Đường nghiêng.
BIAURICULAR, BIAURICULATE adj: Có hai tai.
BIAXIAL adj: Lưỡng trục.
BICEPS n: Cơ hai đầu.
BICONCAVE adj: Hai mặt lõm.
BICONVEX adj: Hai mặt lồi.
BICUSPID adj: Răng tiền hàm.
BILATERAL adj: Lưỡng diện, hai bên, hai mặt.
BILL n: Mũi đất cao nhô ra biển.
BIOCATALYST n: Chất xúc tác sinh hóa.
BIOCELLATE adj: Hai mắt đơn.
BIOCHEMICAL adj: Thuộc về sinh hóa.
BIOCHEMIST n: Sinh hóa học gia.
BIOCHEMISTRY n: Sinh hóa học.
BIODYNAMICS n: Sinh động lực học.
BIOGEN n: Biogen.
BIOGENESIS, BIOGENY n: Sự sinh phát.
BIOGENETIC, BIOGENETICAL adj: Thuộc về sự sinh phát.
BIOGEOGRAPHY n: Địa lý sinh vật học, sinh địa lý học.
BIOLOGIST n: Nhà sinh vật học.
BIOLOGY n: Sinh vật học.
BIOLUMINESCENCE n: Sự phát quang tự sinh chất.
BIOLYSIS n: Sự hủy sinh do vi sinh vật.

BIOPLASM n: Nguyên sinh chất.
BIOPSY n: Sự giảo nghiệm tế bào sống, sinh thiết.
BIOTA n: Sinh phổi.
BIOTHERAPY n: Phép sinh liệu, sinh vật trị liệu.
BIOTIN n: Chất tăng trưởng.
BIOTITE n: Đá biotit.
BIPARTITION n: Sự chia hai.
BIPAROUS adj: Hai nhánh.
BIPEDAL adj: Hai chân.
BIPENNATE adj: Hai cánh.
BIPOLAR adj: Hai cực, lưỡng cực.
BIRD n: Chim, loài chim.
BIRTH n: Sự sinh sản. Birth certificate : giấy khai sinh. Birth place: nơi sinh. Birth rate: sinh suất.
BISEXUAL adj: Lưỡng phái.
BLADDER n: Túi. Gall bladder: túi mật. Urinary bladder: bọng đái.
BLASTULA n: Phôi bào dạng blastula.
BLOOD n: Máu, huyết. Blood group: nhóm máu. Blood heat: nhiệt huyết. Blood plasma: huyết tương. Blood pressure: huyết áp. Blood vessel: huyết quản. Bloodshed: sự chảy máu.
BODY n: Thân thể.
BOTANICAL adj: Thuộc về thực vật. Botanical garden: vườn bách thảo.
BOTANIST n: Nhà thực vật học.
BOTANY n: Thực vật học.
BRACHIAL adj: Thuộc về cánh tay.
BRACHIALGIA n: Nhức cánh tay.
BRAIN n: Óc, não. Brain cell: tế bào não.
BRANCHIOPODA n: Lớp giáp xác.
BRANCHIURA n: Lớp giáp xác có mắt kép.
BREASTBONE n: Xương ức, xương ngực.
BREATHE vb: Thở, hô hấp.
BRONCHIAL adj: Thuộc về cuống phổi.
BRONCHITIS n: Viêm phế quản.
BRONCHUS n: Phế quản.
BRYOPHYTA n: Nhóm ấn hoa, rong rêu.
BUCCAL adj: Thuộc về miệng. Buccal cavity: hốc miệng.
BUOYANCY n: Tính nổi.
BUOYAGE n: Sự thả phao.
BUOYANT adj: Có thể nổi.
BUR n: Vỏ có gai, chỗ u lồi ở thân cây.
BURETTE, BURET n: Ống nhỏ giọt.
BURSA n: Túi nhỏ, hốc nhỏ.
BURSIFORM adj: Có hình túi.

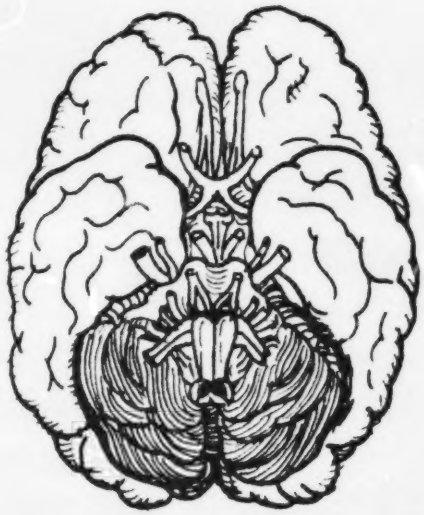

C

CACHEXIA, CACHEXY n: Chứng suy nhược.
CACTACEOUS adj: Thuộc họ xương rồng.
CACTUS n: Cây xương rồng.
CADAVER n: Tử thi.
CADAVEROUS adj: Như xác chết.
CADENCE, CADENCY n: Nhịp.
CADENCED adj: Có nhịp điệu.
CADUCITY n: Sự rụng lá theo mùa.
CADUCOUS adj: Rụng lá theo mùa.
CAECAL adj: Thuộc về ruột tịt.
CAECUM n: Ruột tịt.
CALAMITOUS adj: Có tính cách thiên tai.
CALAMITY n: Thiên tai, tai ương.
CALCIFICATION n: Sự hóa vôi, sự hóa calci.
CALLOSITY n: Chai.
CALLOUS adj: Chai cứng.
CALORICITY n: Thâu nhiệt. Khả năng bảo nhiệt.
CALYCES, CALYS n: Đài hoa.
CALYCINAL, CALYCINE adj: Thuộc về đài hoa.
CALYCLE n: Tiểu đài.
CANCER n: Bệnh ung thư, bướu độc.
CANCEROUS adj: Thuộc về bệnh ung thư.
CANCROID adj: Giống ung thư.
CAPILLARITY n: Sự mao dẫn, hiện tượng mao tế quản.
CAPILLARY, CAPILLACEOUS adj: Mao quản. Capillary tube: vi quản. Capillary attraction: sức mao dẫn.
CAPILLIFOLIOUS adj: Có lá nhỏ như tóc.
CAPILLIFORM adj: Giống hình sợi tóc.
CARAT n: Đơn vị carat.
CARDIAC, CARDIACAL adj: Thuộc về tim.
CARDIOGRAM n: Tâm động ký.
CARDIOID adj: Có dạng như quả tim.
CARDIOLOGY n: Tâm học.
CARDITIS n: Viêm cơ tâm.
CARNIVORA n: Nhóm động vật ăn thịt.
CARNIVORE n: Thú ăn thịt sống. Cây thực nhục.
CARNIVOROUS adj: Thuộc về động vật ăn thịt.
CAROTENE, CAROTIN n: Sắc tố carotin.
CAROTENOID, CAROTINOID adj: Thuộc về sắc tố carotin.
CARPEL n: Tâm bì.
CARPOGONIUM n: Cơ quan sinh dục cái ở loại cây ẩn hoa.
CARPOLOGY n: Hạch quả học.
CARPOPHAGOUS adj: Thú ăn trái cây.
CARPOPHORE n: Thủ đài. Cuống dài trên có gắn tâm bì.
CARPOSPORE n: Bào tử con.
CARTILAGE n: Nhuyễn cốt, xương sụn.
CARTILAGINOUS adj: Thuộc về xương sụn, giống xương sụn.
CASEASE n: Nhũ diếu tố.
CASEIN n: Nhũ tố.
CASEOSE n: Protein nhũ tố.
CATABOLIC adj: Hoàn nguyên.
CATABOLISM n: Sự hoàn nguyên.
CATABOLITE n: Chất hoàn nguyên.
CELL n: Tế bào. Cell wall: màng tế bào.
CELLULAR, CELLULATE, CELLULATED adj: Thuộc về tế bào.
CELLULE n: Tế bào nhỏ, tiểu tế bào.
CELLULITIS n: Tế bào viêm.
CELLULOSE n: Celluloz.
CENTRE n: Tâm, tâm điểm.
CEPHALOCHORDATE, CEPHALOCHORDATA n: Tiền nguyên sống động vật.
CEPHALOPOD n: Nhóm đầu túc.
CEPHALOTHORAX n: Đầu ức.
CEREAL adj: Ngũ cốc, cốc loại, thuộc về cốc loại.
CEREBELLAR n: Tiểu não.
CEREBRAL adj: Thuộc về não bộ.

Cerebral palsy: sang thương mảo bộ.
CEREBROSPINAL adj: Thuộc về tủy não.
CEREBRUM n Đại não.
CHEMICAL adj: Thuộc về hóa học.
CHEMISM n: Hoạt tính hóa học.
CHEMIST n: Nhà hóa học.
CHEMISTRY n: Hóa học.
CHEMOSYNTHESIS n: Sự tổng hợp hóa chất hữu cơ.
CHEMOTAXIS n: Sự hóa hướng động.
CHEMOTHERAPEUTICS, CHEMOTHERAPY n: Phép hóa học trị liệu.
CHEMOTHROPISM n: Hóa hướng động.
CHEURGY n: Hóa học ứng dụng.
CHLOROPHYLL n: Chlorophin, diệp lục tố.
CHLOROPHYLLOSE, CHLOROPHYLOUS adj: Thuộc về diệp lục tố.
CHLOROPLAST n: Sắc lạp.
CHLOROSIS n: Trạng thái khiếm diệp lục tố.
CHROMATIN n: Hạt nhiễm sắc thể.
CHROMATOPHORE n: Sắc bào.
CHROMOSOME n: Sợi nhiễm sắc thể.
CHRONAXIA, CHRONAXIE, CHRONAXY n: Tiềm kỳ có cơ.
CHRONIC adj: Kinh niên.
CHRONICLE n: Niên sử.
CHRONOLOGICAL adj: Theo thứ tự thời gian.
CHRONOLOGY n: Niên đại học.
CHRYSALIS n: Con nhộng.
CHRYSOLITE n: Kim lục thạch.
CICATRICE, CICATRIX n: Vết thẹo. Vị trí tiếp hợp tử của lông đỏ trứng.
CICATRICOSE adj: Đánh dấu bởi vết thẹo.
CICATRIZATION n: Sự thành sẹo.
CICATRIZE vb: Thành sẹo.
CLASS n: Lớp, loại.
CLASSIFICATION n: Sự phân loại, phân lớp.
CLASSIFY vb: Phân loại, phân lớp.
CLEAVAGE n: Sự tách rời.
CLEISTOGAMY n: Sự tự thụ phấn.
CLIMAX n: Tuyệt đích, cực điểm, tột bực.
COAGULABLE adj: Có thể ngưng tập.
COAGULANT n: Chất ngưng tập
COAGULATE vb: Ngưng tập.
COAGULATION n: Sự ngưng tập.
COAGULATIVE adj: Bị đông lại.
COAGULATOR n: Chất ngưng tập.
COAGULUM n: Cục máu.
COENZYME n: Diếu tố phụ.
COLEOPTER n: Lớp cương xí
COLLOID n: Chất giao trạng.
COLLOIDAL adj: Thuộc về thể giao trạng.
COMBUSTIBILITY n: Tính dễ đốt cháy.
COMBUSTIBLE adj: Dễ đốt cháy.
COMBUSTION n: Sự đốt cháy
CONCENTRIC, CONCENTRICAL adj: Đồng tâm.
CONCENTRICITY n: Tính đồng tâm.
CONSTELLATION n: Thiên tòa, chùm sao.
CONTAGION n: Sự truyền nhiễm.
CONTAGIOUS adj: Truyền nhiễm.
CONVALESCE vb: Hồi sức.
CONVALESCENCE n: Thời kỳ hồi sức.
CONVALESCENT adj: Đang hồi sức.
CORAL n: San hô.
CORPUSCLE, CORPUSCULE n: Tiểu thể. Hạt nguyên sinh.
CORTEX, CORTICLE n: Vỏ.
CORTICAL, CORTICATE, CORTICATED adj: Có vỏ, thuộc về vỏ.
COSMIC adj: Thuộc về vũ trụ.
COSMOS n: Vũ trụ.
CRANIOLOGY n: Sọ học.
CRANIOMETER n: Sọ kế.
CRANIOMETRY n: Phép đo sọ.
CRANIOTOMY n: Phép mở sọ.
CRANIUM n: Xương sọ.
CRUSTACEA n: Lớp giáp xác.
CRUSTACEAN, CRUSTACEOUS adj: Thuộc về lớp giáp xác, thuộc về tôm cua.
CRYPTOGAM n: Nghành ẩn hoa.
CRYSTALLIZABLE adj: Có thể kết tinh.
CRYSTALLIZATION n: Sự kết tinh.
CRYSTALLIZE vb: Kết tinh.
CULTIVATE vb: Cấy cấy, trồng trọt.
CULTIVATION n: Sự trồng trọt, canh tác, khai triển.
CULTIVATOR n: Người trồng trọt.

CULTURAL adj: Thuộc về trồng trọt.
CULTURE n: Sự trồng trọt.
CYCLE n: Chu kỳ, chu trình, sự tuần hoàn.
CYCLIC, CYCLICAL adj: Vòng, có vòng.
CYST n: Bướu nang.
CYSTECTOMY n: Cắt bỏ túi mật hay bọng đái.
CYSTOLITH n: Thạch bào, sạn trong nước tiểu.
CYTOGENESIS n: Tế bào sinh.
CYTOLOGY n: Tế bào học.
CYTOLYSIS n: Sự tiêu hủy tế bào.
CYTOPLASM n: Nguyên sinh chất, bào tương.

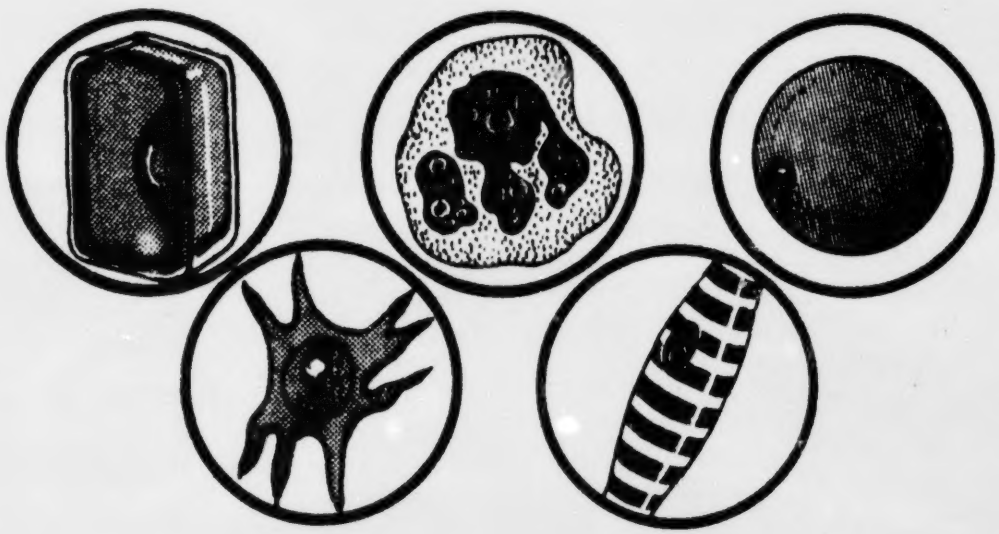

D

DACTY, DACTYLUS n: Ngón, ngón tay, ngón chân.
DACTYLIC adj: Thuộc về ngón.
DAIRY n: Chỗ trữ sữa, nơi làm bơ, phó mát. Dairy cattle: bò sữa. Dairy farm: trại làm sữa. Dairy produce: sữa và phó sản.
DALTONISM n: Bệnh loạn sắc.
DEBILITATION n: Sự làm suy nhược.
DEBILITY n: Tình trạng suy nhược.
DECALCIFICATION n: Sự mất calci.
DECALCIFIER n: Vật làm mất chất calci.
DECALCIFY vb: Làm mất chất calci.
DECAPOD adj: Thập túc.
DECARBOXYLATION n: Sự khử carboxyl.
DECEASE n: Sự chết.
DECEASED n: Người chết.
DECIDOUS adj: Rụng cánh sau khi giao hợp. Cây rụng lá.
DECUSSATE adj: Đối nhau đôi một. Decussate leaves: lá mọc đối nhau.
DEGENERACY n: Trạng thái thoái hóa, s y đồi.
DEGENERATE, DEGENERATIVE adj: Thoái hóa, biến chủng.
DEGENERATION n: Sự hư biến.

DENDRIFORM, DENDRITIC, DENDRITICAL adj: Có tính phân nhánh.
DENDRITE n: Sự phân nhánh.
DENDROID adj: Có dạng phân nhánh.
DENDROLOGY n: Mộc học.
DENTAL, DENTATE, DENTED adj: Có răng, thuộc về răng.
DENTATION n: Trạng thái có răng.
DENTICLE n: Răng nhỏ.
DENTICULATE, DENTICULATED adj: Có răng nhỏ.
DENTIFORM, DENTOID adj: Có dạng răng.
DENTIST n: Nha sĩ.
DENTISTRY n: Nha khoa.
DENTITION n: Sự mọc răng.
DENTOSURGICAL adj: Thuộc về khoa giải phẫu răng.
DENTURE n: Nha thức.
DEPRESS vb: Làm giảm sút.
DEPRESSANT adj: Bị giảm cơ năng.
DEPRESSED adj: Bị suy giảm.
DEPRESSION n: Sự sút kém về sinh lực, sức khỏe.
DEPRESSIBLE adj: Dễ bị suy giảm.
DEPRESSIVE adj: Có khuynh hướng dễ bị suy giảm.
DERMA, DERMIS n: Lớp da, lớp biểu bì.
DERMAL adj: Thuộc về da.
DERMATITIS n: Bì viêm.
DERMATOGEN n: Vỏ tế bào thực vật.
DERMATOID adj: Giống da.
DERMATOLOGIST n: Chuyên gia bì phu.
DERMATOLOGY n: Bì bệnh học, môn học về bệnh ngoài da.
DERMATOPLASTY n: Phép cấy da.
DIAPHRAGM n: Hoành cách mạc, hoành cách mô.
DIARTHROSIS n: Khớp đối.
DIASTASE n: Diếu tố, diastase.
DICHOGAMY n: Sự lưỡng trưởng.
DICOTYLEDON n: Lớp song tử diệp.
DICOTYLEDONOUS adj: Thuộc về lớp song tử diệp.
DIGENESIS n: Lưỡng tính.
DIGENETIC adj: Có lưỡng tính.
DIGEST vb: Tiêu hóa.
DIGESTANT adj: Làm tiêu hóa.
DIGESTIBILITY n: Tính chất tiêu hóa.
DIGESTIBLE adj: Có thể tiêu hóa.
DIGESTION n: Sự tiêu hóa.
DIGESTIVE adj: Thuộc về tiêu hóa.
DIPTERA n: Côn trùng có hai cánh.
DIPTERON n: Động vật có hai cánh.
DIPTEROUS adj: Thuộc về động vật có hai cánh.
DISACCHARIDE n: Sacarid kép.

DISSECT vb: Giải phẫu.
DISSECTED adj: Thùy diệp.
DISSECTION n: Sự giải phẫu, sự mổ xẻ.
DISSYMMETRIC, DISSYMMETRICAL adj: Không đối xứng.
DISSYMMETRY n: Tính không đối xứng.
DISTINCT, DISTINCTIVE adj: Khác biệt.
DISTINCTION n: Sự khác biệt, sự phân biệt.
DUODENAL adj: Thuộc về thập nhị chỉ tràng.
DUODENITIS n: Bệnh viêm thập nhị chỉ tràng.
DUODENUM n: Thập nhị chỉ tràng.
DYNAMIC adj: Có động tính.
DYSENTERY n: Bệnh kiết ly.
DYSPEPSIA n: Chứng khó tiêu.
DYSPHONIA n: Chứng ngọng.
DYSPNEA n: Chứng khó thở.
DYSTROPHY n: Trạng thái sai lạc dinh dưỡng.
DYSURIA n: Chứng khó đái.

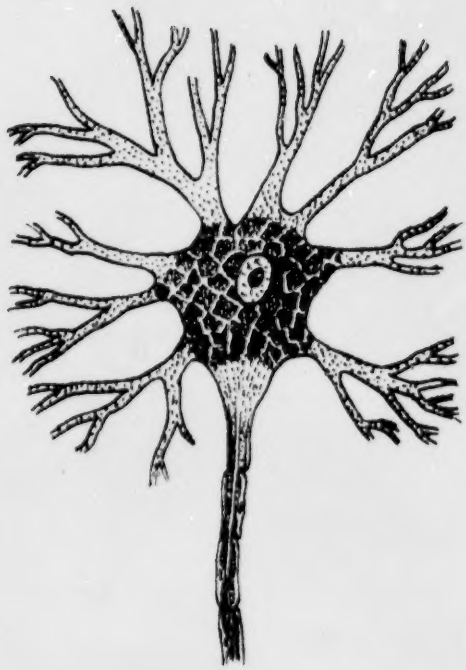

E

EAR n: Tai, thính giác. Earache: Nhức lỗ tai. Eardrum: màng nhĩ.
EARTH n: Địa cầu, trái đất. Earthnut: cây có củ. Earthquake: địa chấn, sự động đất.
EARTHEN adj: Bằng đất.
EAT vb: Ăn, ăn mòn, xoi lỗ.
EATABLE adj: Ăn được, lương thực (số nhiều).
EBONITE n: Đá vỏ chai.
EBON adj: Đen mun.
EBONY n: Cây mun, gỗ mun.
EBULLITION n: Sự sôi.
ECHINODERM n: Lớp gai bì.
ECHINODERMATOUS, ECHINOID adj: Thuộc về lớp gai bì.
ECHINUS n: Con cầu gai.
ECLAMPSIA n: Kinh phong tiền sản.
ECLIPSE n: Thực, sự che khuất. Solar eclipse: nhật thực. Lunar eclipse: nguyệt thực.
ECOLOGIC, ECOLOGICAL adj: Thuộc về môi sinh học.
ECOLOGIST n: Chuyên gia về môi sinh học.
ECOLOGY n: Môi sinh học.
ECTOBLAST n: Ngoại phôi bì thời gastrula.
ECTODERM n: Biểu bì.
ECTOPARASITE n: Ký sinh ngoài bì.
ECTOPLASM n: Màng ngoài tế bào.
EFFLORESCENCE n: Sự nở hoa, sự rã thành bột.
EGG n: Trứng. Egg cell: noãn bào, tế bào sinh dục. Eggshell: vỏ trứng.
ELASTIC adj: Đàn hồi. Elastic tissue: mô đàn hồi.
ELASTICITY n: Tính đàn hồi, tính dẻo dai, dễ uốn.
EMBRYECTOMY n: Diệt phôi thai.
EMBRYO n: Phôi thai. Embryo sac: phôi nang.
EMBRYOGENESIS, EMBRYOGENY n: Phôi sinh học.
EMBRYOLOGIST n: Chuyên gia về phôi sinh học.
EMBRYOLOGY n: Phôi học.
EMULSIFICATION n: Sự biến thành nhũ tương.
EMULSIFIER n: Chất tạo nhũ tương.
EMULSIFY vb: Làm thành nhũ tương.
EMULSION n: Nhũ tương.
EMULSIVE adj: Có tính nhũ tương.
ENCEPHALIC adj: Thuộc về óc.
ENCEPHALITIC adj: Thuộc về bệnh đau óc.
ENCEPHALITIS n: Viêm não.
ENCEPHALOGRAM n: Não điện đồ.
ENCEPHALOMA n: Bệnh có bướu trong óc.
ENCEPHALON n: Óc.
ENDAMOEBA n: Nhóm amibe.
ENDOCARDIUM n: Màng trong tim.
ENDOCARP n: Nội quả bì.
ENDOCRINE adj: Nội tiết.
ENDOCRINIC, ENDOCRINOUS adj: Thuộc về tuyến nội tiết.
ENDOCRINOLOGY n: Nội tuyến học.
ENDODERM n: Nội mạc.
ENDOENZYME n: Nội diếu tố.
ENDOPARASITE n: Nội ký sinh trùng.
ENDOPLASM n: Nội nguyên sinh chất.
ENDOSKELETON n: Hệ nội cốt, mô nâng đỡ.
ENDOSMOSIS n: Sự nội thẩm thấu.
ENDOTHELIUM n: Nội mạc huyết quản.
ENTEROCOLITIS n: Viêm ruột.
ENTERON n: Ống tiêu hóa.
ENTEMOLOGIC, ENTEMOLOGICAL adj: Thuộc về côn trùng.
ENTOMOLOGIST n: Nhà côn trùng học.
ENTOMOLOGY n: Côn trùng học.
ENTOZOON n: Động vật nội ký sinh.
ENVIRONMENT n: Ngoại cảnh, môi trường.

ENZYM, ENZYME n: Chất enzym.
EPIDERMIS n: Lớp da, biểu bì, lớp vỏ.
EPIGYNY n: Hoa thượng thư.
EPITHELIUM n: Mô bì tầng.
ERUPTION n: Sự phun, sự mọc.
ERUPTIVE adj: Thuộc về phun. Nổi mận.
ERYTHROCYTE n: Hồng huyết cầu.
ERYTHROPHYLL n: Sắc tố đỏ của cây.
ESOPHAGEAL adj: Thuộc về thực quản.
ESOPHAGUS n: Thực quản.
ESSENCE n: Bản thể, nguyên thể, bản chất, nguyên chất, tinh dầu.
ESSENTIAL adj: Thuộc về bản thể, cần thiết.
ETHNIC, ETHNICAL adj: Thuộc về nhân chủng.
ETHNOGENY n: Nhân chủng học.
ETHNOLOGY n: Nhân chủng học.
ETHOLOGY n: Phong tục học.
EVAPORABLE adj: Có thể bốc hơi.
EVAPORATE vb: Bốc hơi, làm bốc hơi.
EVAPORATION n: Sự bốc hơi, sự tan biến.
EVOLUTION n: Sự tiến hóa.
EVOLUTIONAL, EVOLUTIONARY adj: Thuộc về sự tiến hóa.
EXCREMENT n: Phân, chất bài tiết.
EXCREMENTAL adj: Thuộc về chất bài tiết.
EXCRETA n: Chất bài tiết, phân.
EXCRETE vb: Bài tiết.
EXCRETION n: Sự bài tiết.
EXCRETORY n: Cơ quan bài tiết.
EXOSKELETON n: Hệ ngoại cốt.
EXOSMOSIS n: Sự ngoại thẩm thấu.
EXPERIENCE n: Sự thí nghiệm.
EXPERIMENT n: Cuộc thử nghiệm.
EXPERIMENTAL adj: Căn cứ vào sự thử nghiệm.
EXPERIMENTATION n: Sự thực nghiệm.
EXPIRATION n: Sự thở ra.
EXPIRE vb: Thở ra.
EXPLORATION n: Sự thám hiểm, sự thám du.
EXPLORATIVE, EXPLORATORY adj: Thuộc về thám hiểm.
EXPLORE vb: Thám hiểm.
EXPLORER n: Nhà thám hiểm.
EXUDATION n: Sự thoát mồ hôi.
EXUDE vb: Thoát mồ hôi.
EYE n: Mắt. Eyeball: nhãn cầu. Eyebrow: lông mày. Eyeglass: mắt kiến. Eyehole: hốc mắt. Eyeshot: thị lực. Eyesight: thị giác.
EYELESS adj: Đui, mù, không mắt.

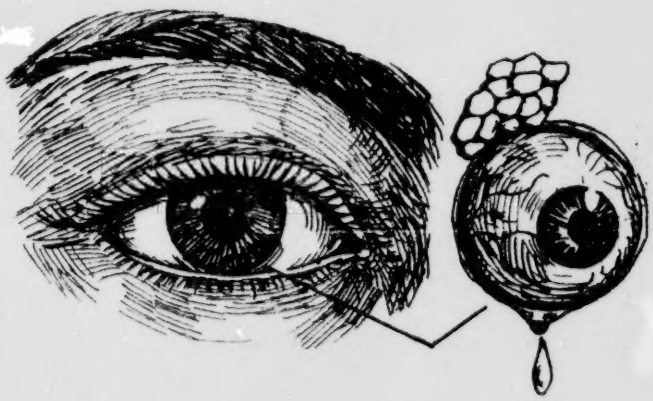

F

FACE n: Mặt
FACET n: Phần trơ nhẵn. Mắt đơn.
FANG n: Răng chó, răng nanh.
FEATHER n: Lông vũ.
FECUNDATE vb: Thụ tinh.
FECUNDATION n: Sự thụ tinh, sự thụ phấn.
FECUNDITY n: Khả năng thụ tinh.
FELINE adj: Thuộc họ mèo.
FEMALE, FEMININE adj: Thuộc về nữ phái, thuộc về giống cái.
FEMUR n: Xương đùi.
FERMENT n: Men.
FERMENTATION n: Sự lên men.
FERMENTATIVE adj: Gây men.
FERN n: Cây dương xỉ.
FERTILITY n: Khả năng thụ tinh.
FERTILIZABLE adj: Có thể thụ tinh.
FERTILIZATION n: Sự làm cho thụ tinh, sự làm cho thụ phấn.
FERTILIZE vb: Làm thụ tinh.
FERTILIZER n: Tác nhân thụ tinh, phân bón.
FIBRINOGEN n: Fibrinogen.
FINGER n: Ngón tay. Fingernail: móng tay. Fingerprint: dấu chỉ tay.
FISH n: Cá.
FISHERY n: Ngư nghiệp.
FISSION n: Sự sinh sản vô phái.
FLAGELLA, FLAGELLUM n: Chiên mao.
FLORA n: Thực vật chúng.
FLORAL adj: Thuộc về hoa.
FLOWER n: Hoa.
FLOWERING adj: Đang nở hoa.
FLUID adj: Lỏng.
FLUIDIC adj: Thuộc về chất lỏng.
FLUIDITY n: Tính lỏng.
FLUORESCENCE n: Tính phát quang.
FLUORESCENT adj: Có tính phát quang.
FOETAL adj: Thuộc về bao thai.
FOETUS n: Bào thai, thai nhi.
FOLIAGE n: Bộ lá.
FOLIAR adj: Giống lá cây.
FOLIATE vb: Mọc lá.
FOLIATION n: Sự mọc lá.
FOLIATURE n: Lá của một cây.
FOLLICLE n: Nang, túi nhỏ, hốc nhỏ. Bao noãn. Cái kén.
FOLLICULAR adj: Giống hình nang.
FOLLICULATE, FOLLICULATED adj: Giống hình nang.
FOREST n: Rừng.
FORESTER n: Kiểm lâm.
FORESTRY n: Lâm học.
FOSSIL n: Địa khai, vật hóa thạch.
FOSSILIFEROUS adj: Chứa địa khai.
FOSSILIZATION n: Sự biến thành địa khai.
FOSSILIZE vb: Biến thành địa khai.
FREEZE vb: Đông lạnh.
FREEZER n: Máy đông lạnh.
FREEZING adj: Rất lạnh. Freezing point: điểm đông lạnh.
FRUCTIFICATION n: Sự kết trái.
FRUCTIFY vb: Kết trái.
FRUCTOSE n: Đường trái cây, fructoz.
FRUCTUOUS adj: Sai trái.
FRUGIVOROUS adj: Ăn trái cây.
FRUIT n: Trái cây.
FRUITFUL adj: Có nhiều trái.
FRUITAGE n: Mang trái.
FRUITLESS adj: Không có trái.
FUCUS n: Rêu.
FUNCTION n: Tác dụng, cơ năng.
FUNCTIONAL adj: Thuộc về cơ năng.
FUNGOID, FUNGOUS adj: Thuộc về nấm.
FUNGUS n: Cây nấm.
FUSION n: Sự làm chảy, sự nấu chảy, sự liên hợp, sự thăng hoa.
FUZZ n: Lông tơ mịn.

G

GALACTIC adj: Thuộc về sữa.
GALACTOGOGUE adj: Lợi sữa.
GALACTOMETER n: Nhũ kế.
GALACTOSE n: Galactoz.
GALAXY n: Thiên hà.
GALLON n: Đơn vị đo lường gallon.
GAMETE n: Giao tử.
GAMETOPHORE n: Giao tử thực vật.
GAMETOPHYTE n: Giai đoạn giao tử.
GAMIC adj: Phát triển hữu tính.
GAMOGENISIS n: Sinh sản hữu tính.
GAMOPETALOUS, GAMOSEPALOUS adj: Thuộc về hoa cánh dính.
GANGLION, GANGLIA n: Hạch.
GANGLIONIC adj: Thuộc về hạch.
GANGLIOPLEXUS n: Mạng thần kinh hạch.
GAS n: Hơi, khí. Gas bacillus: vi khuẩn tạo khí.
GASEOUS adj: Thuộc về thể hơi, thể khí.
GASIFICATION n: Sự biến thành hơi.
GASIFORM adj: Dạng hơi, dạng khí.
GASIFY vb: Biến thành hơi.
GASOLINE, GASOLENE n: Dầu xăng.
GASTRALGIA n: Chứng đau dạ dày.
GASTRECTOMY n: Phép cắt dạ dày, phép bỏ vị.
GASTRIC adj: Thuộc về dạ dày. Gastric juice: dịch tiêu hóa. Gastric ulcer: bệnh lở dạ dày.
GASTRIN n: Vị tố.
GASTRITIS n: Bệnh sưng dạ dày.
GASTRONOMY n: Nghệ thuật ăn ngon.
GASTROTOMY n: Phép mở dạ dày.
GASTROPOD n: Lớp phúc túc.
GASTRULA n: Nguyên trạng phôi.
GASTRULATION n: Sự thành lập nguyên trạng phôi.
GEITONOGAMY n: Sự thụ phấn đồng loại.
GELATION n: Sự kết keo.
GEMMA n: Mầm non, đọt non, chồi, bông búp.
GEMMATE adj: Mầm non, nẩy chồi, sinh sản vô phái.
GEMMATION n: Sự sinh sản vô phái.
GENEALOGY n: Phế hệ, gia hệ.
GENERATE vb: Sinh đẻ.
GENERATION n: Sự sinh thực, sự sinh đẻ, thế hệ, đời.
GENERATIVE adj: Thuộc về sinh sản.
GENERIC adj: Thuộc về loại, chủng loại.
GENESIS n: Sinh sản, nguồn gốc.
GENETICS n: Di truyền học.
GENITALS n: Cơ quan sinh thực.
GENITOURINARY adj: Thuộc về cơ quan sinh thực.
GENOTYPE n: Trạng thái di truyền nhiễm thể.
GEOCHEMISTRY n: Địa hóa học.
GEODESY n: Trắc địa học.
GEOGRAPHY n: Địa lý học.
GEOLOGY n: Địa chất học.
GEOPHYSICS n: Địa cầu vật lý học.
GEOTROPISM n: Địa hướng động.
GERM n: Mộng, mầm. Mầm bệnh. Germ cell: tế bào mầm.
GERMICIDE adj: Diệt trùng.
GERMINAL adj: Thuộc về mầm sống. Germinal disk: vị trí tiếp hợp tử. Germinal vesicle: tiếp hợp tử.
GERMINATE vb: Mọc mầm, nẩy mầm.
GERMINATION n: Sự nẩy mầm.
GERMINATIVE adj: Có thể nẩy mầm.
GESTATE vb: Mang thai.
GESTATION n: Sự mang thai, sự cưu mang.
GLACIAL adj: Thuộc về băng, rất lạnh. Glacial epoch: băng kỳ.
GLACIALIST n: Chuyên gia về băng hà.
GLACIATE vb: Hóa băng, bị băng phủ, làm đông đặc.
GLACIATION n: Sự đóng băng.
GLACIER n: Băng hà.
GLAIR n: Lòng trắng trứng.
GLAND n: Tuyến.
GLANDULAR adj: Thuộc về sinh tuyến. Glandular fever: sốt tuyến viêm.

GLANDULE n: Cục tuyến nhỏ.
GLANDULOUS adj: Thuộc về tuyến.
GLOBE n: Địa cầu.
GLOBULAR, GLOBUL FEROUS adj: Hình cầu.
GLOBULE n: Tiểu cầu, hạt nhỏ.
GLOMERATE adj: Kết cầu.
GLOMERATION n: Sự kết cầu.
GLUCOSE n: Glucoz.
GLUCOSID, GLUCOSIDE n: Glucosid.
GLYCOGEN n: Glycogen, can đường.
GLYCOGENESIS n: Sự sinh can đường.
GONAD n: Cơ quan tạo mầm sinh thực.
GONADAL adj: Thuộc về tuyến sinh thực.
GONADOTROPIC adj: Kích tố.
GRAFT n: Sự tháp cây, sự chiết cành.
GRANITE n: Đá hoa cương.
GRANITIC adj: Thuộc về đá hoa cương.
GRANITITE n: Đá hoa cương có mica đen.
GRANITOID adj: Có hình hạt của đá hoa cương.
GRAVITY n: Trọng lực.
GYNECOLOGY n: Phụ khoa.
GYNOECIUM n: Thư nhụy.
GYNOPHORE n: Thủ đài.
GYPSUM n: Đá thạch cao.

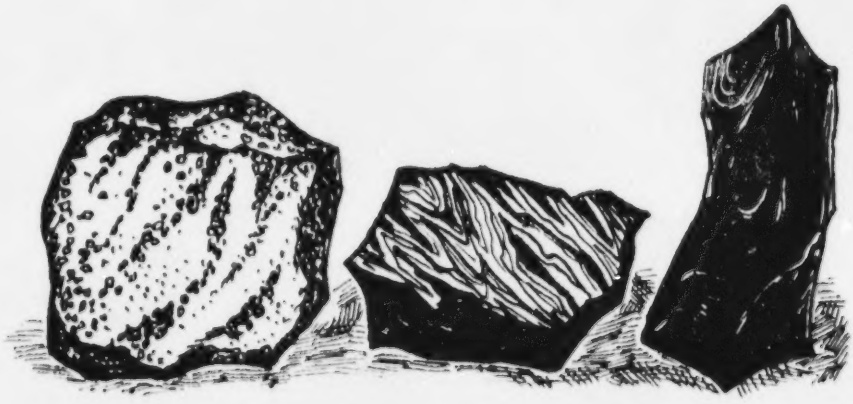

H

HAEMATIC adj: Thuộc về máu.
HAEMATOLOGY n: Huyết học.
HAEMOGLOBIN n: Huyết sắc tố, huyết cầu tố.
HAEMORRHAGE n: Sự băng huyết, sự xuất huyết.
HAEMOSTATIC adj: Cầm máu.
HEAD n: Đầu. Headache n: Chứng nhức đầu.
HEALTH n: Sức khỏe. Public health: y tế công cộng.
HEALTHFUL adj: Khoẻ mạnh.
HEALTHINESS n: Trạng thái sức khoẻ dồi dào.
HEALTHY adj: Tráng kiện.
HEART n: Trái tim.
HECTOCOTYLUS n: Xúc tu chuyển tinh.
HELIOTAXIS n: Tính hướng dương, tính nhật hướng, quang hướng động.
HELIOTHERAPY n: Phép nhật quang trị liệu.
HELIOTROPE n: Tính hướng dương, hoa hướng dương.
HELIOTROPISM n: Tính hướng dương. Positive heliotropism: hướng dương thuận. Negative heliotropism: hướng dương nghịch.
HEMACHROME n: Huyết sắc tố.
HEMATHERMAL adj: Thuộc về động vật có máu nóng.
HEMATIN n: Huyết cầu tố, hồng huyết cầu.
HEMATOLOGY n: Huyết học.
HEMATOSIS n: Sự tạo máu.
HEMATOZOON n: Ký sinh trùng trong máu.
HEMIPTERA n: Lớp mô xí, lớp cánh mỏng.
HEMISPHERE n: Bán cầu.
HEMOGLOBIN n: Huyết cầu tố, hemoglobin.
HEMOLEUCOCYTE n: Bạch huyết cầu.
HEMOLYSIN n: Chất hủy hồng cầu.
HEMOLYSIS n: Sự phá hủy hồng huyết cầu.
HEMOPHILE n: Vi trùng ái huyết.
HEMOPHILIA n: Chứng huyết hãn, huyết hữu.
HEPARIN n: Heparin.
HEPATIC adj: Thuộc về gan.
HERBIVORE n: Động vật ăn cỏ.
HERBIVOROUS adj: Thuộc về động vật ăn cỏ.
HEREDITY n: Sự di truyền.
HERMAPHRODISM n: Trạng thái lưỡng phái.
HERMAPHRODITE n: Sinh vật lưỡng phái.
HERPETOLOGY n: Bò sát học.
HETEROGAMETE n: Giao tử hữu phái.
HETEROGAMY n: Hỗn sản, hỗn hôn, tạp sản, tạp hôn.
HETEROZYGOTE n: Tạp chủng.
HEXAPOD n: Nhóm lục túc, côn trùng.
HIBERNATION n: Đông miên.
HISTOLOGICAL adj: Thuộc mô học.
HISTOLOGY n: Mô học.
HISTOLYSIS n: Sự tiêu hủy mô động vật.
HOMOGENEOUS adj: Đồng nhất, đồng thể, đồng chất, đồng tính, đồng chủng.
HOMOZYGOTE n: Đồng chủng. Sinh vật toàn di.
HORMONAL adj: Thuộc về kích thích tố.
HORMONE n: Kích thích tố.
HYBRID n: Sinh vật lai giống.
HYBRIDISM n: Sự lai giống.
HYBRIDITY n: Tình trạng lai giống, lai tính.
HYBRIDIZATION n: Sự làm lai giống.
HYDROPHYTE n: Cây thủy sinh.
HYDROSPHERE n: Thủy quyển.

HYDROTHERAPY n: Phép thủy trị liệu.
HYDROTHORAX n: Chứng bao phổi ứ nước.
HYDROTROPISM n: Thủy hướng động.
HYPOGLYCEMIA n: Bệnh giảm đường huyết.
HYPOTHERMAL n: Chứng hạ thâu nhiệt.

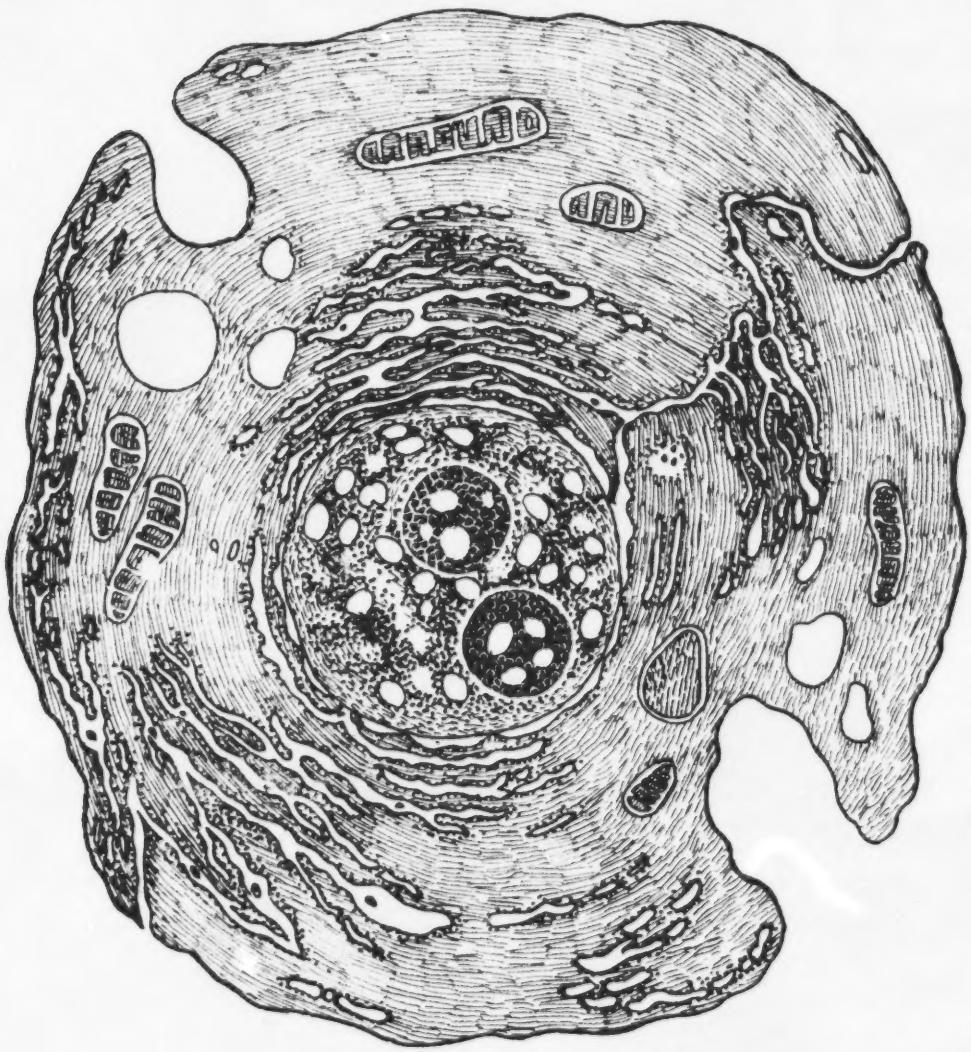

I

ICE n: Nước đá.
ICEBERG n: Băng sơn.
ICHTHYOLOGY n: Ngư học.
ICHTHYOPHAGOUS adj: Ngư thực.
ICTURUS n: Bệnh vàng lá.
IGNEOUS adj: Thuộc về lửa, thuộc về dung nham.
IMMUNE adj: Miễn nhiễm. Immune body: chất gây miễn nhiễm.
IMMUNITY n: Tính miễn nhiễm.
IMMUNIZATION n:Sự làm miễn nhiễm.
IMMUNIZE vb: Làm miễn nhiễm.
IMMUNOLOGY n: Miễn nhiễm học.
IMMUNOREACTION n: Phản ứng miễn nhiễm.
INDIGESTIBILITY n: Trạng thái không tiêu, khó tiêu.
INDIGESTIBLE adj: Không tiêu, khó tiêu.
INDIGESTION n: Chứng khó tiêu.
INDIGESTIVE adj: Khó tiêu.
INFECT vb: Nhiễm trùng.
INFECTION n: Sự nhiễm trùng, nhiễm bệnh, gây bệnh.
INFECTIOUS adj: Có thể nhiễm trùng. Infectious disease: bệnh nhiễm trùng.
INFECUND adj: Không sinh sản.
INFECUNDITY n: Tính không sinh sản, không kết trái.
INFERTILE adj: Không thụ tinh.
INFERTILITY n: Sự không thụ tinh.
INFLORESCENCE n: Sự trổ bông.
INFLORESCENT adj: Trổ bông.
INFLUENZA n: Bệnh cúm.
INFLUENZAL adj: Thuộc về bệnh cúm.
INGREDIENT n: Thành phần của một hợp chất.
INSECT n: Côn trùng.
INSECTICIDE n: Thuốc sát trùng.
INSECTILE adj: Thuộc về côn trùng.
INSECTIVORE n: Ăn côn trùng.
INSECTOLOGY n: Côn trùng học.
INSEMINATION n: Sự thụ thai.
INSEMINATE vb: Làm thụ thai.
INSOLUBILITY n: Sự không hòa tan.
INSOLUBLE adj: Không hòa tan.
INSULIN n: Insulin.
INTESTINAL adj: Thuộc về ruột.
INTESTINES n: Ruột.
INTOXICANT n: Chất độc.
INTOXICATE vb: Làm ngộ độc.
INTOXICATION n: Trạng thái ngộ độc.
INULIN n: Inulin.
INVERTEBRATA n: Ngành động vật không có xương sống.

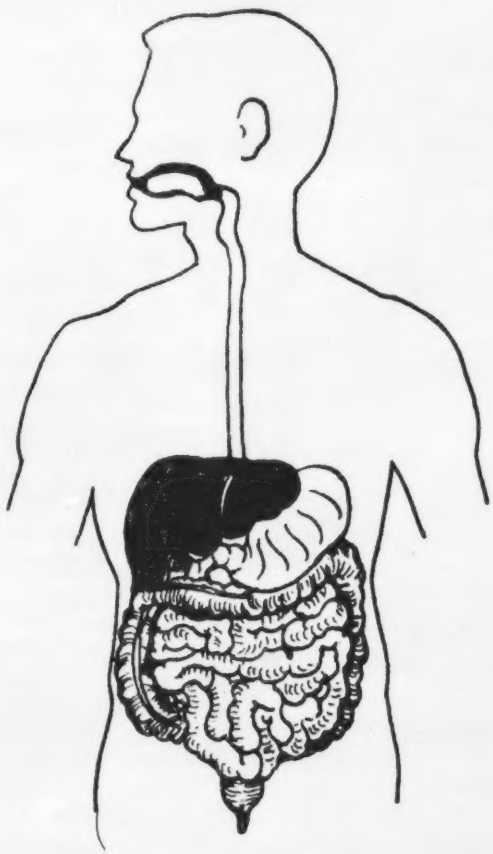

J

JASMIN n: Cây hoa lài, nhài.
JAUNDICE n: Bệnh hoàng đản.
JAVEL WATER n: Nước Javel.
JAW n: Hàm.
JELLYFISH n: Sứa biển.
JOINT n: Đốt của thân cây. Khớp xương.
JOWL n: Quai hàm.
JUGAL adj: Thuộc về má, thuộc về xương má.
JUGATE adj: Hai phần cơ thể giống nhau. Lá kép.
JUGULAR adj: Thuộc về cổ. Jugular vein: mạch hồi quản
JUVENILE adj: Nhi. Juvenile form: nhi tiền dạng. Juvenile hormone: nhi sinh tuyến. Juvenile leaf: nhi tiền diệp. Juvenile stage: giai đoạn thanh phát.

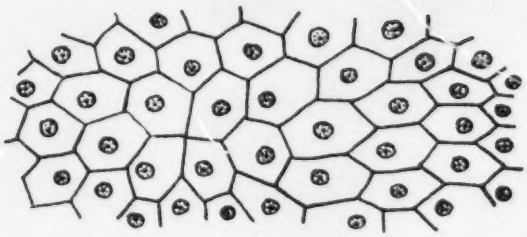

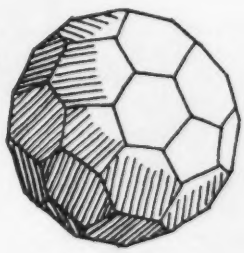

K

KAOLIN, KAOLINE n: Đất sét trắng.
KAOLINIZATION n: Sự biến thành đất sét trắng.
KERATIN n: Chất sừng.
KERATINOUS adj: Thuộc về chất sừng.
KERNEL n: Nhân, hột.
KEROSENE n: Dầu mỏ, dầu lửa.
KIDNEY n: Thận. Kidney stone: sạn trong thận.
KINGDOM n: Giới, đơn vị, phân loại. Animal kingdom: giới động vật. Vegetable kingdom: giới thực vật. Mineral kingdom: giới khoáng vật.
KARYOGAMY n: Nhân giao hợp.
KARYOLYSIS n: Sự hủy nhân bào.
KATABOLISM n: Sự hoàn nguyên.
KATAGENESIS n: Sự thoái biến
KNEE n: Đầu gối. Kneecap: xương bánh chè.
KNUCKLE n: Khớp xương ngón tay.
KYMOGRAPH n: Điện ba kế.

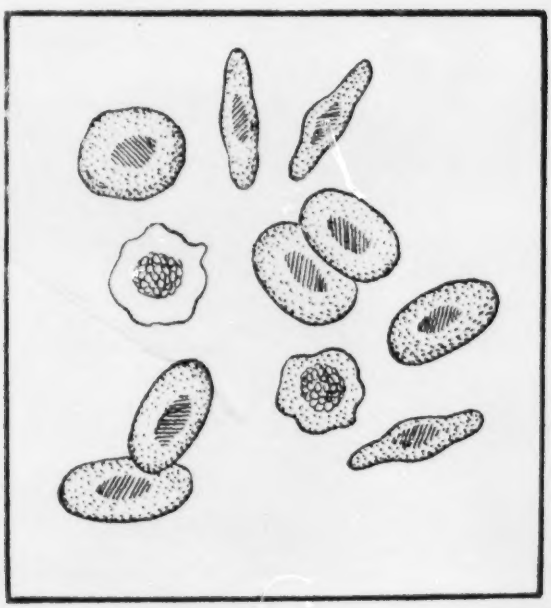

L

LABIAL adj: Thuộc về môi.
LABIATE adj: Thuộc về môi trên của hoa.
LABIUM n: Vành dưới của hoa. Môi dưới của côn trùng.
LABRUM n: Môi trên của côn trùng. Bờ ngoài của vỏ ốc.
LACHRYMAL adj: Thuộc về nước mắt.
LACHRYMATOR n: Chất làm chảy nước mắt.
LACHRYMATORY adj: Làm chảy nước mắt, làm cay mắt.
LACTARY adj: Thuộc về sữa.
LACTASE n: Diếu tố sữa.
LACTATE vb: Tiết sữa.
LACTATION n: Sự tiết sữa.
LACTEAL adj: Giống như sữa.
LACTESCENCE n: Sự tạo sữa.
LACTOBACILLUS n: Nhũ toan vi khuẩn.
LACTOFLAVIN n: Sinh tố B2.
LACTOSE n: Đường lactose.
LARVA n: Con sâu, con dòi, ấu trùng.
LARVAL adj: Giống hình con dòi.
LARYNGAL adj: Thuộc về hầu quản.
LARYNGITIS n: Hầu quản viêm.
LARYNGOLOGY n: Hầu quản khoa.
LARYNGOTOMY n: Phép mở hầu quản.
LARYNX n: Hầu quản.
LAVA n: Dung nham.
LEAF n: Lá cây.
LEAFAGE n: Đám lá, tùm lá, bộ lá.
LEAFINESS n: Giai đoạn mang lá.
LEAFLESS adj: Không lá, trụi lá.
LEAFLET n: Lá chét, lá nhỏ.
LEAFY adj: Nhiều lá, rậm rạp.
LEGUME n: Họ đậu.
LEGUMIN n: Đạm chất.
LEGUMINOUS adj: Thuộc về loài đậu.
LENS n: Thấu kính.
LENTICULAR adj: Thuộc về thấu kính, hình giống thấu kính.
LEUCOCYTE n: Bạch huyết cầu.
LEUCOCYTIC adj: Có nhiều bạch huyết cầu.
LEUCOCYTOSIS n: Bệnh tăng bạch huyết cầu.
LEUCOPLAST n: Bột lạp.
LEVULOSE n: Levuloz.
LICHEN n: Rêu, đài tiển.
LICHENOLOGY n: Đài tiển học.
LICHENOSE, LICHENOUS adj: Bị rêu bao phủ.
LIFE n: Sự sống. Lifeblood: máu. Life cycle: chu kỳ sinh vật. Lifeless: không có sự sống.
LIQUID n: Chất lỏng.
LIQUIDITY n: Trạng thái lỏng, tính lỏng.
LIVER n: Gan.
LUCIFERIN n: Chất hóa quang.
LUNAR adj: Thuộc về mặt trăng. Lunar month: tháng âm lịch. Lunar year: năm âm lịch.
LUNGS n: Phổi.
LYMPH n: Tân dịch.
LYMPHANGIAL adj: Thuộc về tân dịch.
LYMPHAGITIS n: Viêm tân dịch quản.
LYMPHATIC adj: Thuộc về tân dịch.
LYMPHOCYTE n: Tân dịch bào.
LYMPHOCYTOSIS n: Chứng tăng tân dịch bào.
LYSIMETER n: Hòa kế.
LYSIN n: Lysin, dung tố.

M

MACROCYST n: Đại bào tử nang.
MACROCYTE n: Đại hồng cầu.
MACROGAMETE n: Giao bào cái dị hình.
MALACOLOGY n: Nhuyễn thể loại học.
MALACOSTRACAN n: Lớp giáp xác phụ.
MALARIA n: Bệnh sốt rét.
MALARIAL adj: Thuộc về bệnh sốt rét.
MALASSIMILATION n: Sự hấp thụ không hoàn toàn.
MALNUTRITION n: Sự thiếu dinh dưỡng.
MALTASE n: Maltaz.
MALTOSE n: Maltoz.
MAMMAL n: Động vật hữu nhũ, động vật có vú.
MAMMALIAN adj: Thuộc về động vật có vú.
MAMMARY adj: Thuộc về tuyến vú.
MAMMIFEROUS adj: Có vú.
MANDIBLE n: Xương quai hàm.
MARSUPIAL n: Động vật có túi đựng con ở bụng.
MARSUPIUM n: Túi đựng con.
MASCULINE adj: Thuộc về phái đực.
MASTECTOMY n: Giải phẫu cắt bỏ vú.
MATURATION n: Trạng thái hoàn bị.
MATURITY: Sự chín, tính cách hoàn bị
MEDIUM n: Môi vật, môi trường.
MEDULLA n: Tủy sống. Nhân tuyến. Phần bộng.
MEDUSA n: Sứa biển.
MEDUSAN, MEDUSOID adj: Thuộc về sứa biển.
MEGAGAMETE n: Giao bào dị hình.
MEGALOCARDIA n: Bệnh to tim, lớn tim.
MEIOSIS n: Sự phân bào giảm nhiễm.
MELANIN n: Sắc tố đen.
MELANISM n: Chứng sắc tố đen xậm.
MELANOSIS n: Bệnh bướu sắc tố đen.
MEMBRANE n: Màng, mạc, da mỏng.
MENDEL'S LAW n: Định luật di truyền của Mendel.
MENDELISM n: Thuyết di truyền Mendel, thuyết Mendel.
MENINGITIS n: Bệnh viêm màng óc.
MENINGOCOCCUS n: Cầu trùng gây bệnh viêm màng óc.
MERCURY n: Thủy ngân.
METABOLISM n: Sự biến dưỡng.
METABOLITE n: Chất biến dưỡng.
METABOLIZE vb: Biến dưỡng.
METAL n: Kim khí, kim loại.
METALLIC adj: Thuộc về kim loại.
METALLOGRAPHY n: Kim loại học.
METALLOID n: Chất á kim.
METALLOTHERAPY n: Phép kim loại trị liệu.
METALLURGY n: Khoa kim loại.
METAMORPHIC adj: Biến thái, biến tính.
METAMORPHISM n: Sự biến thái, sự biến tính.
METAMORPHOSE vb: Biến thái, biến tính.
METAMORPHOSIS n: Sự biến thái, biến tính.
METAZOA n: Giống đa bào.
METEORITE n: Vẫn thạch.
METEOROLOGY n: Khí tượng học.
MICROBE n: Vi trùng, vi khuẩn.
MICROBICIDE n: Chất sát trùng.
MICROBIOLOGY n: Vi trùng học.
MICROORGANISM n: Vi sinh vật.
MICROSCOPE n: Kính hiển vi.
MINERAL n: Khoáng vật. Mineral water: Nước khoáng tuyền, nước suối.
MITOSIS n: Sự phân bào.
MITOTIC adj: Thuộc về sự phân bào.
MODIFICATION n: Sự biến đổi.

MOLECULAR adj: Thuộc về phân tử. Molecular weight: trọng lượng phân tử.
MOLECULE n: Phân tử.
MOLLUSCA n: Ngành nhuyễn thể.
MOLLUSCAN adj: Thuộc về ngành nhuyễn thể.
MOLLUSCOID adj: Giống như ngành nhuyễn thể.
MOLLUSK n: Động vật nhuyễn thể.
MONOCLINOUS adj: Thuộc về hoa lưỡng phái.
MONOCOTYLEDON n: Lớp phụ đơn tử diệp.
MONOCOTYLEDONOUS adj: Thuộc về lớp đơn tử diệp.
MONOCULAR adj: Có một mắt.
MONOCULTURE n: Sự đơn canh.
MORAINE n: Đôi thạch.
MORPHOLOGY n: Hình thái học.
MUCOSA n: Niêm mạc, màng nhầy.
MUCOSITY n: Niêm tính.
MUCOUS adj: Thuộc về niêm dịch.
MUCUS n: Niêm dịch, nước nhớt, chất nhớt.
MULTIFLOROUS adj: Có nhiều hoa.
MULTIFORM adj: Đa dạng.
MUSCLE n: Bắp thịt, cơ.
MUSCULAR adj: Thuộc về bắp thịt.
MUSCULARITY n: Đặc tính của bắp thịt.
MUSCULATURE n: Hệ cơ, tất cả bắp thịt của cơ thể.
MYALGIA n: Chứng đau bắp thịt, nhức cơ
MYASTHENIA n: Chứng nhược cơ.
MYCELIUM n: Khuẩn ty của nấm, giây nấm.
MYCOLOGY n: Nấm học.
MYCOSIS n: Chứng xũi nổi.
MYELIN, MYELINE n: Chất myelin, tủy ống thần kinh.
MYOCARDIOGRAPH n: Tâm động kế.
MYOCARDITIS n: Bệnh sưng tâm cơ, bệnh cơ tim viêm.
MYOCARDIUM n: Mô cơ của tim.
MYOGENETIC adj: Cơ sinh.
MYOGRAPH n: Máy ghi cơ súc, cơ động kế.
MYOLOGY n: Cơ học.
MYOMA n: Bướu cơ.
MYOPATHY n: Bệnh cơ.
MYOPE n: Người cận thị.
MYOPIA n: Sự cận thị.
MYOPIC adj: Thuộc về cận thị.
MYOPY n: Chứng cận thị.
MYRIAPODA n: Lớp thiên túc, lớp cuống chiếu.
MYRIAPODAN, MYRIAPODOUS adj: Thuộc về lớp cuống chiếu.
MYRMECOLOGY n: Kiến học.
MYRMECOPHAGOUS adj: Thuộc về loài kiến.
MYXOMYCETE n: Lớp nấm.
MYXOMYCETOUS adj: Thuộc về lớp nấm.

N

NASAL n, adj: Xương mũi, thuộc về mũi.
NASCENCE, NASCENCY n: Sự mới mọc, mới sanh. Sự mới thành lập.
NASCENT adj: Mới mọc, mới sanh. Nascent state: giai đoạn tiền khởi.
NATURAL adj: Thiên nhiên. Natural gas: khí thiên nhiên. Natural history: vạn vật học. Natural law: luật tự nhiên. Natural science: khoa học thiên nhiên.
NATURE n: Bản chất, thiên nhiên.
NATUROPATHY n: Phép trị liệu tự nhiên, thiên nhiên trị liệu pháp.
NECTAR n: Mật hoa.
NECTAREAN, NECTAREOUS adj: Giống như mật.
NECTARY n: Tuyến mật của hoa.
NEGATIVE adj: Âm. Negative electricity: điện âm. Negative sign: dấu âm (-).
NEGATRON n: Âm điện tử.
NEMATODA n: Lớp nematoda.
NEOLITHIC adj: Thuộc về thời tân thạch khí, thời đồ đá mới, thời đồ đá trau.
NEONATAL adj: Sơ sinh, mới sinh.
NEONATE n: Trẻ em mới sinh, trẻ em sơ sinh, hãi nhi.
NEOPLASIA n: Sự mọc bướu, tình trạng có bướu.
NEOTROPIC, NEOTROPICAL adj: Tân nhiệt đới.
NEOZOIC adj: Tân sinh. Neozoic era: nguyên đại tân sinh.
NERVATE adj: Thuộc về gân lá.
NERVATION n: Phân nhánh.
NERVE n: Thần kinh; gân cánh côn trùng; gân lá. Nerve cell: tế bào thần kinh. Nerve center: trung tâm thần kinh. Nerve fibre: giây thần kinh.
NERVELESS adj: Không có gân, không có thần kinh.
NERVOSITY n: Trạng thái thần kinh giao động.
NERVOUS adj: Dễ kích động. Nervous system: thần kinh hệ.
NERVURE n: Gân lá cây; gân cánh côn trùng.
NEURAL adj: Thuộc về thần kinh hệ.
NEURALGIA n: Chứng đau giây thần kinh.
NEURATION n: Sự phân nhánh của gân lá, gân cánh của côn trùng, hệ thần kinh.
NEURECTOMY n: Giải phẫu bỏ thần kinh.
NEURITIS n: Thần kinh viêm.
NEURON n: Tế bào thần kinh, thần kinh nguyên, nơ-ron.
NEUROLOGY n: Thần kinh học.
NEUROLYSIS n: Thuật gỡ thần kinh, sự phá hủy tế bào thần kinh.
NEUROPTERA n: Lớp phụ gân xi, lớp phụ côn trùng cánh có gân.
NEUTER adj: Vô phái, vô tính.
NEUTRAL adj: Trung hòa, vô phái, vô tính.
NEUTRALITY n: Trạng thái trung hòa, trạng thái vô phái, vô tính.
NEUTRALIZATION n: Sự làm trung hòa.
NEUTRALIZE vb: Làm trung hòa, vô hiệu hóa.
NODE, NODULE n: Bướu cứng, kết tiết nhỏ. Mắt cây, cục u trên rễ cây.
NURTURE n: Đồ ăn, thực phẩm. Sự nuôi dưỡng.
NUTRIENT adj: Thuộc về sự nuôi dưỡng.
NUTRIMENT n: Chất nuôi dưỡng.
NUTRIMENTAL adj: Thuộc về chất nuôi dưỡng.
NUTRITION n: Sự nuôi dưỡng.
NYCTITROPISM n: Cây có lá ngủ, cây tụng kinh.
NYMPH n: Cor nhộng.

OBLIQUE adj: Cơ xiên, cơ chéo. Lá khắc phiến.
OBSTETRIC, OBSTETRICAL adj: Thuộc về sản khoa.
OBSTETRICIAN n: Y sĩ sản khoa.
OBSTETRICS n: Sản khoa.
OBTUSE adj: Không nhọn, cùn, tù. Obtuse angle: góc tù.
OCEAN n: Đại dương.
OCEANIC adj: Thuộc về đại dương.
OCEANOGRAPHER n: Chuyên viên hải dương học.
OCEANOGRAPHIC adj: Thuộc về môn hải dương học.
OCEANOGRAPHY n: Hải dương học.
OCELLUS n: Tiểu nhãn.
OCTOPOD n: Động vật có tám xúc tu.
OCTOPUS n: Bạch tuộc, mực ma.
OCULAR adj: Thuộc về mắt.
OCULIST n: Chuyên viên về nhãn khoa.
OCULOMOTOR adj: Thần kinh động mắt.
ODONTOLOGY n: Xỉ khoa.
ODONTOPHORE n: Lưỡi ráp, lưỡi có răng nhỏ.
OESOPHAGUS n: Cuống họng, thực quản.
OLFACTION n: Khứu giác.
OLFACTORY adj: Thuộc về khứu giác.
OMNIVOROUS adj: Nấm đa ký chủ. Loài ăn hỗn tạp.
OPHTHALMIA n: Nhãn viêm.
OPHTHALMIC adj: Thuộc về mắt, liên hệ đến mắt.
OPHTHALMOLOGIST n: Y sĩ nhãn khoa.
OPHTHALMOLOGY n: Nhãn khoa.
OPTIC, OPTICAL adj: Thuộc về thị giác. Optic nerves: thần kinh thị giác. Optic thalamus: thị giác hoa thị.
OPTOMETRY n: Sự đo mắt, phép đo thị giác.
ORCHID n: Họ hoa phong lan.
ORCHIDACEOUS adj: Thuộc về hoa phong lan.
ORCHIDOLOGY n: Ngành trồng hoa lan.
ORCHIS n: Hoa lan.
ORGAN n: Cơ quan.
ORGANIC adj: Thuộc về hữu cơ.
ORGANISM n: Cơ thể.
ORGANOGENESIS n: Sự sinh cơ quan.
ORGANOGRAPHY n: Cơ quan chí.
ORGANOLOGY n: Cơ quan luận, cơ quan học.
ORIGIN n: Nguồn gốc, căn nguyên, nguyên thủy.
ORIGINAL adj: Thuộc về nguyên thủy.
ORNITHOLOGY n: Điểu học.
OROGENESIS, OROGENY n: Sự tạo sơn.
OROGRAPHIC, OROGRAPHICAL adj: Thuộc về sự tạo sơn.
OROGRAPHY n: Tạo sơn học.
OROLOGY n: Sơn học.
OROMETER n: Cao kế.
ORTHOGENESIS n: Sự trực sinh.
ORTHOPTERA n: Lớp phụ trực xỉ.
OSMOSE vb: Thẩm thấu.
OSMOSIS n: Sự thẩm thấu.
OSMOTIC adj: Thuộc về sự thẩm thấu.
OSSEIN n: Cốt, cốt xương.
OSSIFICATION n: Sự hóa cốt.
OSSIFY vb: Hóa cốt.
OSTEAL adj: Thuộc về xương.
OSTEOBLAST n: Tạo cốt bào.
OSTEOCLAST n: Hủy cốt bào.
OSTEOLOGY n: Cốt học.
OSTOSIS n: Sự tạo xương.
OTALGIA n: Chứng đau tai.
OTITIS n: Bệnh sưng tai. Otitis media: bệnh sưng tai giữa.
OTOLOGY n: Nhĩ khoa.
OUTCROP n: Sự trồi, sự lộ.
OVA, OVUM n: Trứng, noãn cầu.
OVARY n: Tử phòng, noãn phòng, Noãn sao. Sinh tuyến tạo giao tử cái.

OVIFEROUS adj: Mang trứng, đẻ trứng.
OVIFORM adj: Có hình trứng.
OVIPARA n: Động vật đẻ trứng.
OVIPARITY n: Sự sinh sản bằng cách đẻ trứng.
OVIPAROUS adj: Thuộc về động vật đẻ trứng.
OVISAC n: Túi trứng.
OVOVIVIPAROUS adj: Thuộc về động vật ấp trứng trong bụng và đẻ con.
OVILAR adj: Thuộc về noãn cầu.
OVULATE vb: Đẻ trứng.
OVULATION n: Sự rụng trứng. Sự trưởng thành của trứng.
OVULE n: Tiểu noãn.
OXIDASE n: Diếu tố oxit hóa.
OXIDATION n: Sự oxit hóa.
OXIDATIVE adj: Có thể bị oxit hóa.
OXYGEN n: Dưỡng khí, oxygen.
OXYGENATION n: Sự oxy hóa.
OXYHEMOGLOBIN n: Chất oxy huyết cầu tố.
OZONE n: Khí ozone.

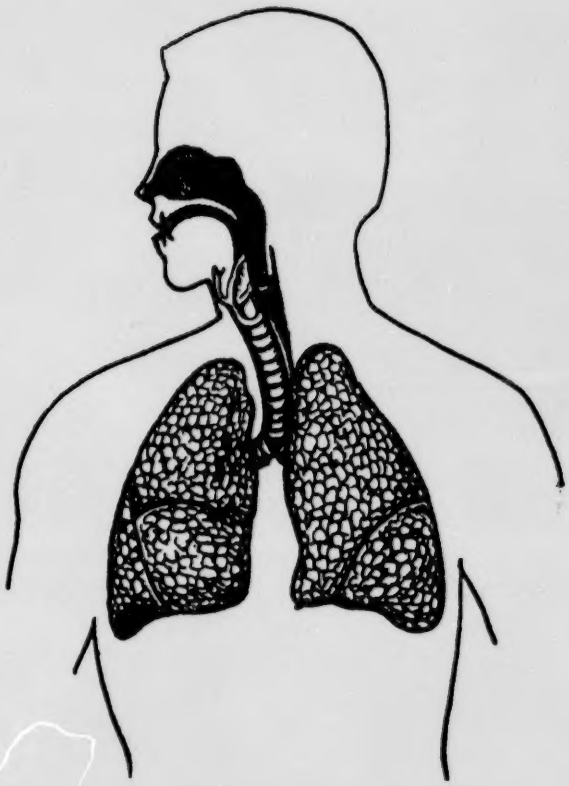

P

PACHYDERM n: Loại da dầy.
PACHYDERMATOUS, PACHYDERMOUS adj: Thuộc về loại da dầy.
PALATE n: Trần miệng, vòm miệng, cúa.
PALEA n: Đế hoa kép.
PALEOBOTANY n: Cổ thực vật học.
PALEOCLIMATOLOGY n: Cổ khí hậu học.
PALEOECOLOGY n: Cổ môi sinh học.
PALEOGEOGRAPHY n: Cổ địa lý học.
PALEOLITHIC adj: Thuộc về đời đồ đá đẽo, thời đồ đá cũ, thời đồ đá vỡ, thời cựu thạch khí.
PALEONTOLOGY n: Cổ sinh vật học.
PALEOZOIC adj: Cổ sinh. Paleozoic era: nguyên đại cổ sinh.
PALEOZOOLOGY n: Cổ động vật học.
PALM n: Họ cau, họ cọ.
PALMACEOUS adj: Thuộc về họ cọ.
PALMATE adj: Lá có gân hình tia. Loài chân có màng.
PALPITATION n: Hồi hộp, đánh trống tim.
PALUDISM n: Bệnh sốt rét.
PANCREAS n: Lá lách, tụy tạng.
PANCREATIC adj: Thuộc về lá lách, thuộc về tụy tạng. Pancreatic juice: tụy tạng dịch, tụy dịch.
PARABLAST n:Lòng đỏ trứng.
PARAMECIUM n: Con paramecium, đơn bào di chuyển bằng tiêm mao.
PARAMORPHIC adj: Có tính đồng vị.
PARAMORPHISM n: Đồng vị tính.
PARASITE n: Sinh vật ký sinh, ký sinh trùng.
PARASITIC, PARASITICAL adj: Thuộc về ký sinh.
PARASITICIDE n: Thuốc giết ký sinh.
PARASITISM n: Trạng thái ký sinh.
PARENCHYMA n: Nhu mô, mô nền.
PAROTID adj: Thuộc về tuyến nước bọt mang tai.
PAROXYSM n: Thời kỳ kịch phát.
PAROXYSMAL adj: Thuộc về thời kỳ kịch phát.
PARTHENOGENESIS n: Sự trinh sản.
PARTHENOGENETIC adj: Thuộc về sự trinh sản.
PASTEURISM n: Phương pháp, học thuyết Pasteur.
PASTEURIZATION n: Phương pháp khử trùng và ngưng lên men.
PASTEURIZE vb: Hấp để khử trùng.
PASTEUR TREATMENT n: Phương pháp phòng ngừa Pasteur.
PATHOGEN n: Vi trùng sinh bệnh.
PATHOGENESIS, PATHOGENY n: Bệnh lý.
PATHOLOGIST n: Chuyên viên về bệnh lý học.
PATHOLOGY n: Bệnh lý học.
PECTASE n: Pectaz.
PECTIN n: Pectin.
PEDODONTIA n: Nha khoa tiểu nhi.
PEDOLOGY n: Tiểu nhi thực nghiệm học; thổ nhưỡng học.
PELAGIC adj: Thuộc về biển.
PENICILLIUM n: Nấm hình lông bút.
PENTAD n: Số năm.
PENTADACTYL adj: Có năm ngón.
PENTAGON n: Hình năm góc.
PENTAGONAL adj: Thuộc về hình năm góc.
PENTOSE n: Đường pentoz.
PEPSIN n: Pepsin.
PERCENTAGE n: Tỷ lệ bách phân.
PERICARDIUM n: Tâm bao mạc.
PERICARP n: Túi, noãn sào.
PERIOD n: Thời gian, thời hạn, kỳ hạn, chu kỳ.
PERIODIC adj: Thuộc về chu kỳ, chu kỳ. Periodic table: bảng phân hóa tuần hoàn.
PERIODICAL adj: Định kỳ.
PERITONEUM n: Phúc mạc.
PERITONITIS n: Viêm phúc mạc.

PERMEABILITY n: Tính thẩm thấu.
PERMEABLE adj: Dễ thấm qua.
PERMEANCE n: Sự thấm qua.
PERMEATE vb: Thấm qua.
PETRIFACTION, PETRIFICATION n: Sự hóa đá.
PETRIFY vb: Hóa đá.
PETROGRAPHY n: Nham thạch học về sự cấu tạo đá.
PETROLOGY n: Nham thạch học về cơ cấu của đá.
PETROL n: Dầu xăng.
PETROLEUM n: Dầu lửa, dầu hỏa.
PHARMACEUTICS n: Dược học.
PHARMACEUTIST n: Dược sư, bào chế sư.
PHARMACOLOGY n: Dược vật học.
PHARMACOPOEIA n: Bào chế dược thư, sách kê thuốc và cách dùng.
PHARMACY n: Dược phòng.
PHARMACIST n: Dược sĩ.
PHARYNGAL, PHARYNGEAL adj: Thuộc về thanh quản.
PHARYNGITIS n: Thanh quản viêm.
PHARYNGOLOGY n: Khoa chữa bệnh thanh quản.
PHARYNGOTOMY n: Thuật mở thanh quản.
PHARYNX n: Thanh quản.
PHILOLOGER, PHILOLOGIAN, PHILOLOGIST n: Nhà ngôn ngữ học.
PHILOLOGY n: Ngôn ngữ học.
PHILOSOPHY n: Triết học.
PHOSPHORESCE vb: Phát lân quang.
PHOSPHORESCENCE n: Lân quang.
PHOSPHORESCENT adj: Có tính phát lân quang.
PHOTICS n: Quang hiệu học.
PHOTOBIOLOGY n: Quang sinh vật học.
PHOTOCHEMISTRY n: Quang hóa học.
PHOTOCHROMY n: Sự chụp hình màu.
PHOTODISINTEGRATION n: Sự phá hủy bằng phóng xạ.
PHOTODYNAMICS n: Quang động lực học.
PHOTOELECTRIC adj: Thuộc về quang điện.
PHOTOGENIC adj: Quang sinh.
PHOTOKINESIS n: Tính quang động.
PHOTOLYSIS n: Sự quang giải.
PHOTOSYNTHESIS n: Quang tổng hợp.
PHOTOTROPISM n: Quang hướng động.
PHRENOLOGY n: Sọ học.
PHYCOLOGY n: Tảo học (như chữ ALGOLOGY).
PHYLON, PHYLUM n: Ngành.
PHYSIOLOGY n: Sinh lý học.
PHYTOCHEMICAL adj: Thuộc về thực vật hóa học.
PHYTOCHEMISTRY n: Thực vật hóa học.
PHYTOGENESIS n: Thực vật phát sinh.
PHYTOGEOGRAPHIC adj: Thuộc về thực vật địa lý học.
PHYTOGEOGRAPHY n: Thực vật địa lý học.
PHYTOGRAPHY n: Thực vật chí.
PIGMENT n: Sắc tố.
PIGMENTATION n: Sắc.
PISTIL n: Thư nhụy, nhụy cái của hoa.
PITCHER PLANT n: Cây thực nhục.
PLACENTA n: Thai tòa, nhau.
PLACENTATION n: Sự thành lập nhau. Sự đính phôi của noãn cầu.
PLASMA n: Huyết tương, tương dịch.
PLASMATIC, PLASMIC adj: Thuộc về huyết tương.
PLASMOLYSIS n: Sự teo nguyên sinh. Tế bào mất nước vì sự ngoại thẩm thấu.
PLASMOLYZE vb: Teo nguyên sinh.
PNEUMATICS n: Cơ tính khí học.
PNEUMATOTHERAPY n: Khí trị liệu.
PNEUMECTOMY n: Giải phẫu cắt phổi.
PNEUMONIA n: Bệnh sưng phổi.
POLYGYNY n: Hoa nhiều thứ nhụy.
PREVENTION n: Sự ngừa bệnh.
PREVENTIVE adj: Thuộc về y khoa phòng ngừa.
PRIMATES n: Loại linh trưởng.
PROBOSCIDIAN adj: Thuộc về nhóm có vòi.
PROBOSCIS n: Vòi.
PROCARP n: Cơ quan sinh dục cái của vài loại tảo.
PROCREATE vb: Sinh sản.
PROCREATION n: Sự sinh sản.
PROCREATIVE adj: Thuộc về sự sinh sản.

PROGESTERONE n: Hoàng thể tố, progesterone.
PROLACTIN n: Kích nhũ tố.
PROPHASE n: Tiền kỳ gián phân của tế bào.
PROTEIN n: Hợp chất đạm, protein.
PROTEINASE n: Proteinaz.
PROTEOLYSIS n: Sự thủy giải.
PROTOMORPH n: Dạng nguyên thủy.
PROTOPLASM n: Nguyên sinh chất.
PROTOPLASMIC adj: Thuộc về nguyên sinh chất.
PROTOTYPE n: Vật kiểu mẫu đầu tiên.
PROTOZOA n: Ngành nguyên sinh vật.
PROTOZOAN n: Nguyên sinh vật.
PROTOZOOLOGY n: Nguyên sinh vật học.
PROTOZOON n: Đơn bào động vật.
PROVITAMIN n: Nguyên sinh tố.
PSEUDOPOD n: Giả túc.
PSEUDOPODIUM n: Sự lập gia túc.
PSYCHIATRY n: Tâm trí học.
PSYCHOANALYSIS n: Phân tâm học.
PSYCHOPATHY n: Bệnh tâm trí.
PULMONARY n: Thuộc về phổi.
PUPIL n: Con ngươi.
PYOGENESIS n: Sự làm mủ.
PYOGENIC adj: Làm mủ.
PYROTOLOGY n: Nhiệt tính bệnh học.
PYRIDOXINE n: Sinh tố B6, pyridoxine.
PYROCHEMICAL adj: Thuộc về nhiệt hóa học.
PYROCHEMISTRY n: Nhiệt hóa học.
PYROGENIC, PYROGENOUS adj: Thuộc về hỏa sơn; gây sốt.
PYROLYSIS n: Nhiệt giải.
PYROTOXIN n: Độc tố tạo sốt.
PYURIA n: Bệnh tiểu ra mủ.
PYXIDIUM n: Hạp quả.

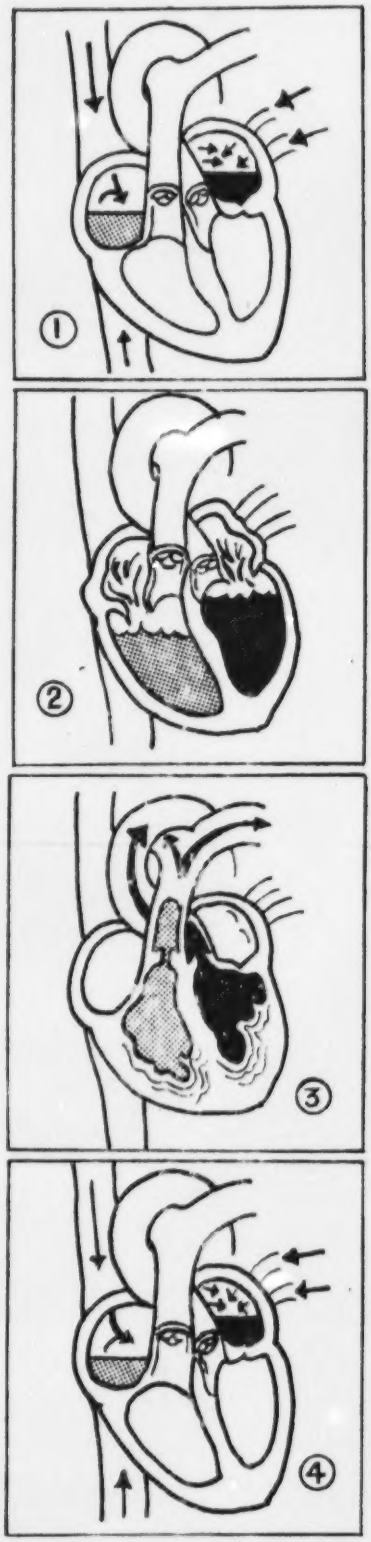

Q

QUADRATE n: Xương vuông.
QUADRICEPS n: Cơ bốn đầu.
QUADRUMANE n: Động vật linh hướng, loài linh hướng.
QUADRUPED n: Động vật bốn chân.
QUADRUPEDAL adj: Thuộc về động vật bốn chân.
QUADRUPLET n: Sự sanh tứ.
QUAKE n: Sự rung động, chấn động. Earthquake: địa chấn.
QUARTZ n: Thạch anh.
QUARTZIFEROUS adj: Có chứa thạch anh.
QUATERNARY n: Đệ tứ nguyên đại.
QUICKSAND n: Cát lún.
QUICKSILVER n: Thủy ngân.
QUINCUNX n: Hoa ngũ phân.
QUINQUEFOLIOLATE adj: Có năm thùy.
QUINTUPLET n: Sự sinh năm.

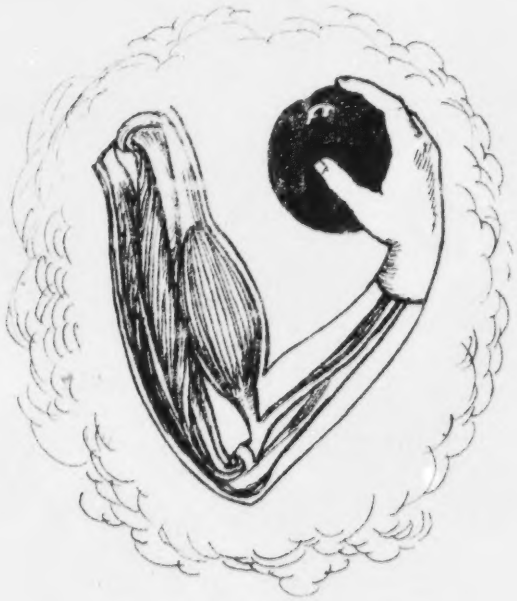

R

RABBIT FEVER n: Bệnh tularemia.
RABIES n: Bệnh dại.
RACE n: Giống nòi, loài, chủng tộc.
RACHIS n: Xương sống; gân chính của lông vũ.
RACHITIS n: Bệnh lệch xương.
RADIANT adj: Có tính bức xạ. Radiant energy: năng lượng bức xạ.
RADIOBIOLOGY n: Phóng xạ sinh vật học.
RADIOCHEMISTRY n: Hóa học phóng xạ.
RADIOELEMENT n: Nguyên tố phóng xạ.
RADIOGRAM n: Vô tuyến điện tín.
RADIOGRAPH n: Chụp quang tuyến X.
RADIOISOTOPE n: Chất đồng vị phóng xạ.
RADIOLOGY n: Quang tuyến học.
RADIOPHONY n: Vô tuyến điện thoại.
RADIOTELEGRAPHY n: Vô tuyến điện tín.
RADIOTHERAPY n: Phép quang tuyến trị liệu.
RAMIFICATION n: Sự phân nhánh.
RAMIFORM adj: Phân nhánh, có nhánh.
RAMIFY vb: Phân nhánh.
RATION n: Khẩu phần.
REACTION n: Phản ứng. Reaction time: thời gian phản ứng.
RECEPTACLE n: Đế hoa.
RECEPTOR n: Cơ quan thụ cảm.
RECTAL adj: Thuộc về trực tràng.
RECTUM n: Trực tràng.
RED ALGAE n: Hồng tảo.
RED BLOOD CELL n: Hồng huyết cầu.
REDUCTASE n: Diếu tố khử, reductaz.
REDUCTION n: Sự khử oxy. Gián phân giảm nhiễm.
REFLEX n: Phản xạ. Reflex arc: cung phản xạ.
REGENERATE vb: Sống lại, đâm chồi lại, mọc lại, tái sanh.
REGENERATION n: Sự tái tạo phần cơ thể đã mất. Sự tái sinh.
REGRESSION n: Sự biến hình nguyên dạng.
REJUVENATE vb: Làm trẻ lại.
REPRODUCTION n: Sự sinh thực hữu phái.
REPTILE n: Loài bò sát.
REPTILIAN adj: Thuộc về loài bò sát.
RESIN n: Nhựa cây.
RESINATE vb: Làm cho thấm bởi nhựa cây.
RESINIFEROUS adj: Giống như nhựa cây.
RESPIRATION n: Sự hô hấp.
RESPIRATOR n: Mặt nạ lọc hơi thở.
RESPIRATORY adj: Thuộc về sự hô hấp.
RESPIRE vb: Thở, hô hấp.
RETICULUM n: Mê lưới. Túi thứ hai.
RETINA n: Võng mạc.
RETINITIS n: Võng mạc viêm.
RETROGRESSION n: Sự thoái biến.
RETROGRESSIVE adj: Thoái biến.
REVERSION n: Sự trở về trạng thái nguyên thủy.
RHEOSTAXIS, RHETROPISM n: Thủy hướng động.
RHEUMATISM n: Bệnh phong thấp.
RHINOLOGY n: Mũi học.
RHIZOME n: Căn chi.
RHIZOPOD n: Nhóm căn túc.
RIBOFLAVIN n: Riboflavin.
RIBOSE n: Riboz.
RODENT n: Loài gặm nhấm.
ROE n: Trứng cá. Buồng trứng còn trong bụng cá.
ROENTGENOGRAPHY n: Sự chụp hình bằng quang tuyến X.
ROENTGENOLOGY n: Quang tuyến X trị liệu học.
ROENTGENOTHERAPY n: Quang tuyến X trị liệu pháp.
ROENTGEN RAY n: Tia quang tuyến X.

ROOT n: Rễ cây, chân răng, chân tóc, chân núi.
RUDIMENT n: Bộ phận ít phát triển. Sơ khai.
RUDIMENTAL, RUDIMENTARY adj: Sơ khai, ít phát triển.
RUDIMENTARINESS n: Trạng thái sơ khai.
RUMINANT adj: Thuộc về loài nhai lại.
RUMINATE vb: Nhai lại.
RUMINATION n: Sự nhai lại.
RUMINATIVE adj: Có tính nhai lại.
RUMINATOR n: Động vật nhai lại.
RUNNER n: Cây mọc nhảy từng đốt.
RUST n: Bệnh rỉ sét của lúa. Rust fungus: nấm gây bệnh rỉ sét.
RYE n: Lúa mạch.

S

SAC n: Túi.
SACCHARIDE n: Saccarid, hợp chất đường và đạm hữu cơ.
SACCHARIFEROUS adj: Có đường, lãm ra đường.
SACCHARIFICATION n: Sự đường hóa.
SACCHARIFY vb: Đường hóa.
SACCHARIN n: Saccarin, tinh đường.
SACCHAROSE n: Saccarose.
SALINE adj: Có muối, mặn.
SALIVA n: Nước miếng, nước bọt.
SALIVARY adj: Thuộc về nước miếng.
SALIVATE vb: Bài tiết nước miếng.
SALIVATION n: Sự bài tiết nước miếng.
SALT n: Muối. Salt water: nước mặn. Salt water fish: cá nước mặn.
SANATORIUM n: Dưỡng viện.
SANGUINEOUS adj: Thuộc về máu.
SANITARIAN n: Chuyên viên y tế công cộng.
SANITARIUM n: Y viện.
SANITARY adj: Thuộc về vệ sinh.
SAPONIFICATION n: Sự sà phòng hóa.
SAPONIFIER n: Tác nhân sà phòng hóa.
SAPONIFY vb: Sà phòng hóa.
SAPROPHYTE n: Sinh vật hoại dưỡng.
SAPROPHYTIC adj: Thuộc về sự hoại dưỡng.
SATURABILITY n: Trạng thái bão hòa.
SATURABLE adj: Có thể bão hòa.
SATURANT n: Chất bão hòa.
SATURATE vb: Làm bão hòa.
SATURATED adj: Bão hòa.
SATURATION n: Sự bão hòa. Saturation point: Điểm bão hòa.
SCHIZOGENESIS n: Sự sinh sản cắt đoạn.
SCHIZOMYCETE n: Vi khuẩn schizomycete.
SCHIZOMYCOSIS n: Bệnh do vi khuẩn schizomycete gây ra.
SCHIZOPHYTE n: Nhóm schizophyt, nhóm đơn bào cắt đoạn.
SCION n: Nhánh ghép.
SCLERENCHYMA n: Cương mô.
SECRETE vb: Phân tiết.
SECRETIN n: Phân tiết tố.
SECRETION n: Sự phân tiết.
SECRETIVE, SECRETORY adj: Thuộc về cơ năng phân tiết. Secretory gland: tuyến tiết.
SEED n: Hạt, hột. Seed capsule: bao quả bì. Seedtime: thời kỳ gieo giống. Seed vessel: bao quả bì.
SEEDLING n: Cây nhỏ, cây con, cây giống.
SEEDY adj: Có nhiều hột.
SEGMENT n: Đốt, tiết.
SEGMENTATION n: Sự phân liệt.
SEGREGATE vb: Ngưng ly.
SEGREGATION n: Sự ngưng ly.
SEISM n: Địa chấn.
SEISMAL, SEIMIC, SEISMICAL adj: Thuộc về địa chấn.
SEISMOGRAM n: Địa chấn đồ.
SEISMOGRAPH n: Địa chấn ký.
SEISMOLOGY n: Địa chấn học.
SELECTION n: Sự tuyển trạch, sự lựa chọn.
SELENOGRAPHY n: Nguyệt lý hình thể, nguyệt cầu vật lý học.
SELENOLOGY n: Nguyệt cầu học.
SELF-FERTILIZATION n: Sự tự thụ tinh.
SEMIPERMEABLE adj: Bán thấm.
SENSATION n: Cảm giác.
SENSE n: Giác quan. Sense organ: cơ quan cảm giác. Sense perception: thụ cảm.
SENSIBILITY n: Tính nhạy cảm.
SENSIBLE adj: Nhạy cảm.
SENSITIVE adj: Thuộc về cảm giác.

Sensitive plant: cây mắc cỡ.
SENSITIVITY n: Khả năng thụ cảm.
SEPAL n: Lá dài của đài hoa.
SEPSIS n: Chứng nhiễm trùng huyết.
SEPTIC adj: Nhiễm trùng.
SEPTICEMIA n: Nhiễm trùng huyết.
SEPTICITY n: Trạng thái nhiễm độc.
SEROLOGY n: Huyết thanh học.
SEROSITY n: Tương dịch.
SEROUS adj: Tính lỏng. Serous membrane: màng nhầy.
SERUM n: Huyết thanh.
SESSILE adj: Lá không cuống.
SEX n: Phái, tính. Sex chromosome: nhiễm thể phái tính.
SIDEROSIS n: Bệnh ứ sắt. Hepatic siderosis: gan nhiễm sắt. Pulmonary siderosis: phổi nhiễm sắt.
SINUS n: Xoang.
SIPHON n: Ống xi-phông.
SKELETON n: Bộ xương.
SKIN n: Da.
SKULL n: Sọ, chỏm đầu, đầu lâu.
SLIDE RULE n: Thước tính.
SLIP n: Cành giâm cho mọc rễ.
SMELL n: Khứu giác.
SNOW n: Tuyết. Snowfall: tuyết rơi. Snow storm: bão tuyết.
SOIL n: Đất.
SOLAR adj: Thuộc về mặt trời. Solar system: thái dương hệ. Solar year: năm dương lịch.
SOLID n: Chất đặc.
SOLIDIFICATION n: Sự đông đặc.
SOLIDIFY vb: Làm đông đặc.
SOLUBILITY n: Trạng thái hòa tan.
SOLUBLE adj: Có tính hòa tan.
SOLUTE n: Chất hòa tan.
SOLUTION n: Sự hòa tan, dung dịch.
SOLVABILITY n: Tính hòa tan.
SOLVABLE adj: Có thể hòa tan.
SOLVANT n: Dung môi.
SOMA n: Nhục thể.
SOMATIC adj: Thuộc về nhục thể. Somatic cell: tế bào nhục thể.
SPASM n: Sự co thắt.
SPASMODIC, SPASMODICAL adj: Bị co thắt.
SPECIMEN n: Mẫu.
SPERM n: Tinh dịch.
SPERMARY n: Cơ quan tạo ra tinh dịch.
SPERMATOCYTE n: Tinh bào.
SPERMATOGENESIS n: Sự tạo tinh trùng.
SPERMATOGONIUM n: Tinh nguyên bào.
SPERMATOPHORE n: Tinh nang.
SPERMATOZOON, SPERMATOZOA n: Tinh trùng.
SPHINCTER n: Cơ vòng.
SPHYGMUS n: Mạch, nhịp đập của tim.
SPICULUM n: Gai của động vật hạ đẳng.
SPIKE n: Gié lúa.
SPINAL adj: Thuộc về xương sống. Spinal canal: ống tủy sống. Spinal column: cột xương sống. Spinal cord: thần kinh tủy sống.
SPINE n: Xương sống.
SPIRAL n: Đường xoắn ốc.
SPIRE n: Hình xoắn ốc; chóp của vỏ ốc.
SPIROMETER n: Hô hấp kế.
SPLEEN n: Tỳ tạng.
SPLENETIC adj: Thuộc về tỳ tạng.
SPONGE n: Bọt biển.
SPONTANEOUS GENERATION n: Sinh sản tự phát.
SPORANGIUM n: Bào tử nang.
SPORE n: Bào tử.
SPOROGENESIS n: Sự thành lập bào tử, sinh bào tử.
SPOROPHYLL n: Lá mang bào tử nang.
POROZOAN n: Trùng bào tử.
SPROUT n: Chồi cây, mộng, mầm non.
STALACTITE n: Thạch nhũ trên, thạch nhũ treo, chung thạch nhũ.
STALAGMITE n: Thạch nhũ dưới, thạch nhũ đất.
STALK n: Thân cây, cuống hoa.
STAMEN n: Nhụy đực, hùng nhụy.
STAMINA n: Nhiều nhụy đực.
STAMINAL adj: Thuộc về nhụy đực.
STAMINATE adj: Thuộc về hoa chỉ có hùng nhụy.
STAMINODIUM n: Hùng nhụy bất thụ.
STAMINODY n: Sự biến dạng thành hùng nhụy.
STAR n: Sao. Starfish: sao biển. Starlight: ánh sáng sao.

STARCH n: Bột, tinh bột. Chất carbohydrat thực vật.
STATOCYST n: Bình quản nang.
STEM n: Thân cây, cuống hoa, buồng chuối.
STERILE adj: Vô trùng, hiếm muộn.
STERILITY n: Trạng thái vô trùng, hiếm muộn.
STERILIZATION n: Sự khử, diệt trùng.
STERILIZE vb: Khử trùng; làm cho không thụ thai.
STERNUM n: Xương ức.
STIGMA n: Nướm của thư nhụy.
STILL n: Nồi chưng cất.
STIMULANT n: Chất kích thích.
STIMULATE vb: Kích thích.
STIMULATOR n: Tác nhân kích thích.
STIMULATION n: Sự kích thích.
STIMULUS n: Tác nhân tạo sự kích thích.
STING n: Vòi, kim (ong, muỗi); răng (rắn); lông (thân, lá cây).
STIPULE n: Lá bẹ.
STIRPS n: Chi, phái, nhóm.
STOCK n: Thân cây, gốc cây; nhóm đa bào.
STOICHIOLOGY n: Sinh mô học.
STOICHIOMETRY n: Lượng hóa học.
STOLON n: Lóng cây; nhánh đơn bào.
STOMA n: Khí khẩu, miệng.
STOMACH n: Bao tử, dạ dày. Stomachache: đau bụng.
STOMATOPOD n: Lớp phúc túc.
STONE n: Đá.
STRATUM n: Mô mạc.
STRATUS n: Mây vệt dài.
STRUCTURE n: Cơ cấu.
SUBLIMATE vb: Thăng hoa.
SUBLIMATION n: Sự thăng hoa.
SUBPHYLUM n: Ngành phụ.
SUBSOIL n: Lớp cận thổ nhưỡng.
SUBSTANCE n: Chất, vật chất.
SUBSTANTIAL adj: Thuộc về vật chất.
SUCCULENT adj: Có vị ngọt; ứ trấp.
SUCROSE n: Sucroz, đường thực vật.
SUCTION n: Sự hút.
SUFFOCATE vb: Làm ngộp thở.
SUFFOCATION n: Sự làm ngộp thở.
SUFFOCATIVE adj: Ngộp thở.
SULFUR n: Lưu huỳnh.
SYMBIOSIS n: Sự cộng sinh.
SYMBIOTIC, SYMBIOTICAL adj: Có tính cộng sinh.
SYMBOL n: Ký hiệu.
SYMMETRIC adj: Có đối xứng.
SYMMETRY n: Đối xứng.
SYMMETRIZATION n: Sự làm cho đối xứng.
SYMMETRIZE vb: Làm cho đối xứng.
SYNAPSE n: Điểm tiếp hợp giữa hai tế bào thần kinh.
SYNAPSIS n: Sự phối hợp nhiễm thể tứng đôi.
SYNTHESIS n: Sự tổng hợp, sự hòa hợp.
SYNTHETIC adj: Nhân tạo, tổng hợp.
SYSTEM n: Hệ thống.
SYSTEMATIC adj: Có hệ thống.
SYSTEMATIZE vb: Hệ thống hóa.
SYSTOLE n: Thời thu tâm.

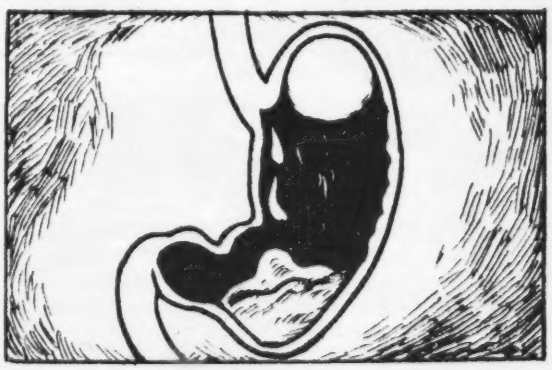

T

TACHYCARDIA n: Mạch nhanh, nhịp tim nhanh.
TACTILE adj: Thuộc về xúc giác.
TACTILITY n: Xúc giác.
TADPOLE n: Ấu trùng lưỡng thể, nòng nọc.
TAENIA, TENIA n: Sán sơ mít.
TAENIASIS n: Bệnh sán sơ mít.
TALON n: Móng chân, móng tay, vuốt.
TANNIN n: Chất tannin.
TASSEL n: Tua, râu bắp.
TAXONOMY n: Phân loại học.
TECTONICS n: Địa động học.
TEETHE vb: Mọc răng.
TEGMEN n: Nội quả bì.
TEGUMEN n: Lớp da, lớp vỏ.
TEGUMENTAL adj: Thuộc về lớp da, lớp vỏ.
TELOPHASE n: Hậu kỳ bào phân.
TELSON n: Đốt đuôi.
TEMPLE n: Thái dương, mang tang.
TEMPORAL adj: Thuộc về thái dương. Temporal bone: Xương thái dương.
TENDON n: Gân.
TENTACLE n: Vòi; tua leo, vòi leo.
TERMINOLOGY n: Danh từ học.
TESTA n: Vỏ cứng, mu, mai.
TESTICLE n: Dịch hoàn.
TESTOSTERONE n: Kích thích tố nam, nội tiết dịch hoàn.
TETANUS n: Chứng phong đờn gánh, sài uốn ván; trạng thái co cơ.
TETANY n: Bệnh giật rút đoan chi.
TETRAMEROUS adj: Thuộc về hoa tứ phân.
TETRAPTEROUS adj: Có bốn cánh; dực quả.
TEXTURE n: Tổ chức, cấu tạo.
THALAMUS n: Hoa thị não.
THEOREM n: Định lý.
THEORY n: Lý thuyết, thuyết.
THERMAL adj: Thuộc về nhiệt.
THERMOANESTHESIA n: Sự mất cảm giác về nóng lạnh, tê nóng (như chữ thermoanalgesia).
THERMOCHEMISTRY n: Nhiệt hóa học.
THERMODYNAMICS n: Nhiệt động học.
THERMOELECTRICITY n: Nhiệt điện.
THERMOGENESIS n: Sự sinh thể nhiệt.
THERMOLYSIS n: Nhiệt giải; sự tỏa thể nhiệt.
THERMOMETER n: Hàn thử biểu.
THERMOSTAT n: Máy điều nhiệt.
THERMOTAXIS n: Nhiệt hướng động; sự điều hòa thân nhiệt.
THERMOTROPISM n: Nhiệt hướng động.
THIGH n: Bắp về, đùi. Thighbone: xương đùi.
THORAX n: Ngực, ức.
THROAT n: Cuống họng.
THROMBIN n: Thrombin, diếu tố đông máu.
THROMBOSIS n: Bệnh máu đông.
THUNDER n: Sấm sét. Thunderbolt: lưỡi tầm sét. Thunderstone: vẫn thiết.
THYMUS n: Hung tuyến, tuyến ngực.
THYROID n: Tuyến giáp trạng.
THYROIDITIS n: Bệnh viêm tuyến giáp trạng.
THYROXINE n: Giáp trạng tố.
TIBIA n: Xương tibia.
TIBIAL adj: Thuộc về xương tibia.
TIC n: Thói quen có cơ vô tình.
TIDAL adj: Thuộc về thủy triều. Tidal wave: sóng thần.
TIDE n: Thủy triều. Rising tide: nước lớn, triều lên. Falling tide: nước ròng, triều xuống.
TOE n: Ngón chân.
TONGUE n: Lưỡi, tiếng nói, ngôn ngữ.
TONGUELESS adj: Câm.
TONICITY n: Tính cường cơ.
TONSIL n: Hạch cửa hầu.
TONSILLITIS n: Bệnh sưng hạch cửa hầu.

TONSILLOTOMY n: Thuật cắt hạch cửa hầu.
TOOTH, số nhiều TEETH n: Răng. Toothache: Nhức răng.
TORRID adj: Rất nóng. Torrid zone: vùng nhiệt đới.
TORRIDITY n: Trạng thái rất nóng.
TORSION n: Sự xoắn.
TOUCH n: Sự sờ mó, xúc giác.
TOXIC adj: Độc.
TOXICANT n: Chất độc.
TOXICITY n: Độc tính.
TOXICOGENIC adj: Sinh độc, làm độc.
TOXICOLOGY n: Độc chất học, độc vật học.
TOXICOSIS n: Sự nhiễm độc.
TOXIN n: Độc tố.
TRACHEA n: Khí quản, đạo quản.
TRANSFORM vb: Đổi dạng, biến hóa.
TRANSFUSE vb: Truyền máu.
TRANSFUSION n: Sự truyền máu, sự sang máu.
TRANSPIRATION n: Sự toát mồ hôi; sự toát hơi nước.
TRAUMA n: Chấn thương.
TRAUMATIC adj: Thuộc về chấn thương.
TRAUMATISM n: Trạng thái chấn thương.
TRAUMATIZE vb: Làm chấn thương.
TREE n: Cây. Treetop: đỉnh cây.
TRICEPS n: Cơ tam đầu.
TRICHINA n: Sán heo.
TRICHINOSIS n: Bệnh sán heo.
TRIMORPHISM n: Tam dạng.
TROPISM n: Hướng động.
TRYPANOSOMA n: Trùng trypanosoma, trùng gây bệnh ngủ.
TRYPANOSOMIASIS n: Bệnh ngủ.
TRYPSIN n: Trypsin, diếu tố lá lách.
TUBE n: Ống, vòi; hoa hình ống.
TUBERCLE n: Củ, nốt rễ, nút kết. Tubercle bacillus: vi trùng lao.
TUBERCULOSIS n: Bệnh lao.
TUBEROSITY n: Cục u xương.
TUBEROUS adj: Có củ. Tuberous root: rễ củ.
TUBULAR adj: Có hình ống.
TUBULE n: Ống nhỏ.
TUBULIFLOROUS adj: Có hoa hình ống.
TUMOR n: Bướu.
TURGESCENCE n: Sự trướng, sự cương.
TYMPAN n: Màng, màng nhĩ, màng tai, màng trống.
TYMPANIC adj: Thuộc về màng nhĩ, màng trống. Tympanic bone: xương màng nhĩ. Tympanic membrane: màng nhĩ.
TYMPANITIS n: Bệnh sưng màng nhĩ.
TYMPANUM n: Màng nhĩ.
TYPHOID n: Bệnh thương hàn. Typhoid bacillus: vi trùng thương hàn.
TYPHOON n: Bão.
TYPHUS n: Bệnh sốt typhus.
TYROSINE n: Tyrosine.
TYROTHRICIN n: Tyrothricin.

U

ULCER n: Ung loét, loét.
ULCERATE vb: Làm lở loét, bị lở loét.
ULCERATION n: Sự ung, sự lở loét.
ULCERATIVE, ULCEROUS adj: Bị ung, lở loét.
ULNA n: Xương tay trụ.
ULTRAVIRUS n: Siêu khuẩn, siêu vi trùng.
UMBEL n: Hoa hình tán.
UMBILICUS n: Cuống rún, cuống nhau.
UNDISSOLVED adj: Không hòa tan, không tan.
UNICELLULAR adj: Đơn bào, độc bào. Unicellular animal: đơn bào động vật.
UNICORN n: Con kỳ lân. Adj: độc sừng.
UNIFLOROUS adj: Thuộc về hoa đơn.
UNIFOLIATE adj: Thuộc về cây có lá đơn.
UNISEXUAL adj: Đơn phái.
UNIVALVE n: Loài nhuyễn thể vỏ đơn.
UNIVALVED, UNIVALVULAR adj: Vỏ đơn.
URAEMIA, UREMIA n: Bệnh urê huyết.
UREA n: Chất urê.
UREASE n: Ureaz, diếu tố niệu.
URIC adj: Thuộc về nước tiểu.
URINALYSIS n: Phép phân giải nước tiểu.
URINARY CALCULUS n: Sạn niệu.
URINATE vb: Tiểu tiện.
URINATION n: Sự tiểu tiện.
URINE n: Nước tiểu.
UROLOGY n: Niệu học.
UROPOD n: Phúc túc.
URTICARIA n: Chứng nổi mề đai.
URTICATION n: Sự nổi mề đai.
UTERINE adj: Thuộc về dạ con, tử cung.
UTRICLE n: Bào quả; thông nang của tai trong.
UTRICULITIS n: Bệnh sưng tai trong.
UVEA n: Trồng đen.
UVULA n: Lưỡi gà trong cuống họng.
UVULITIS n: Chứng sưng lưỡi gà trong cuống họng.

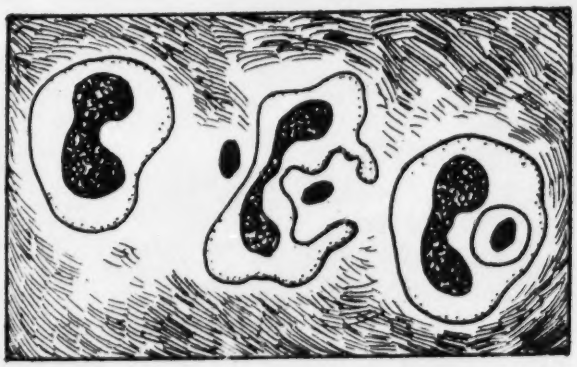

V

VACCINAL adj: Thuộc về thuốc chủng đậu, sự trồng đậu, chủng ngừa, chích ngừa.
VACCINATE vb: Chủng đậu, chủng ngừa, chích ngừa.
VACCINATION n: Sự chủng đậu, chủng ngừa, chích ngừa.
VACCINE n: Thuốc chủng.
VACCINIA n: Bệnh vaccin.
VACUOLE n: Không bào.
VAGINA n: Âm đạo.
VALENCE n: Khả năng chủng; hóa trị.
VALENCY n: Như chữ VALENCE.
VALVE n: Tiểu biện, biện mạc, van; mảnh vỏ.
VARIATION n: Sự dị biến.
VASCULAR adj: Thuộc về mạch, huyết quản. Vascular system: hệ thống mô dẫn truyền. Vascular tissue: mô dẫn truyền.
VASOCONSTRICTOR adj: Có tính co huyết quản.
VASODILATOR adj: Có tính làm nở huyết quản.
VASOMOTOR n: Tác nhân đàn hồi huyết quản.
VECTOR n: Tác nhân truyền bệnh.
VEGETABLE n: Thực vật, thảo mộc. Vegetable kingdom: giới thực vật.
VEGETAL adj: Thuộc về thực vật.
VEGETATION n: Sự tăng trưởng, sự sinh trưởng của thực vật.
VEIN n: Hồi quản, tĩnh mạch.
VEINLET n: Tiểu hồi quản.
VELAMEN n: Màng bọc; vỏ rễ lộ thiên.
VENATION n: Cách bố trí gân, cách xếp gân.
VENOM n: Nọc độc.
VENOMOUS adj: Có nọc độc.
VENOSE adj: Thuộc về gân lá.
VENOSITY n: Có mạch, có gân.
VENOUS adj: Có gân, tĩnh mạch.
VENT n: Miệng hỏa sơn; hậu môn của chim, cá, bò sát.
VENTILATION n: Sự làm thông hơi, thông khí; sự thở.
VENTRAL adj: Thuộc về bụng.
VENTRICLE n: Tâm thất, xoang não.
VENTRICULUS n: Dạ dày côn trùng.
VENULE n: Tiểu tĩnh mạch; gân nhỏ trên cánh côn trùng.
VERNATION n: Cách xếp lá trong chồi non.
VERSICOLOR adj: Đổi mầu được, nhiều màu, đa sắc.
VERTEBRA n: Đốt xương sống.
VERTEBRATE n: Động vật có xương sống.
VERTEBRATION n: Sự thành lập xương sống.
VESICLE n: Tiểu bào, tiểu nang, túi khí, đấy, nốt nước; túi hỏa sơn.
VESICULAR adj: Thuộc về tiểu bào.
VESICULATION n: Sự thành lập tiểu bào.
VESTIGE n: Bộ phận sót, vết tích.
VESTIGIAL adj: Thuộc về vết tích.
VESTIGIUM n: Bộ phận sót, vết tích.
VETERINARIAN n: Thú y sĩ.
VETERINARY adj: Thuộc về thú y.
VIABLE adj: Sống được, mọc được.
VIRULENCE n: Lực độc.
VIRULENT adj: Kích độc, rất độc.
VIRUS n: Siêu vi trùng; mầm độc.
VISCERA n: Nội tạng, tạng phủ.
VISCERAL adj: Thuộc về tạng phủ.
VISCIDITY n: Tính nhớt, tính nhầy.
VISCOSITY n: Độ nhầy.
VISIBILITY n: Thị độ, sự trông thấy.
VISIBLE adj: Có thể trông thấy được.
VISUAL adj: Thuộc về thị giác.
VITAMIN n: Sinh tố.
VITAMIC adj: Thuộc về sinh tố.

VITELLIN n: Hợp chất đạm trong lòng đỏ trứng.
VITELLUS n: Lòng đỏ trứng.
VITREOUS HUMOR n: Thủy tinh dịch trong nhãn cầu.
VIVIPAROUS adj: Thuộc về động vật đẻ con, đẻ con. Loài cây có hột nảy mầm khi trái còn ở trên cây.
VIVISECTION n: Mổ nghiệm sinh thể.
VOCAL CORD n: Giây thanh âm.
VOLATILE adj: Huy phát, dễ bay hơi. Volatile oil: tinh dầu.
VOLATILITY n: Trạng thái dễ bay hơi.
VOLATILIZABLE adj: Có thể bay hơi.
VOLATILIZATION n: Sự bay hơi.
VOLATILIZE vb: Làm bay hơi.
VOLCANIC adj: Thuộc về hỏa sơn. Volcanic glass: đá vỏ chai.
VOLCANICITY n: Hỏa sơn tính.
VOLCANISM n: Hiện tượng hỏa sơn.
VOLCANO n: Hỏa sơn, núi lửa.
VOLCANOLOGY n: Hỏa sơn học.
VORTICELLA n: Đơn bào hình chuông.
VULCANIZE vb: Lưu hóa. Vulcanized rubber: cao su lưu hóa.

W

WALLABY n: Con wallaby, động vật có túi đựng con (bằng con thỏ).
WANDERING CELL n: Di động bào.
WARM-BLOODED adj: Thuộc về động vật có máu nóng.
WEASAND n: Khí quản, họng, cuống họng.
WEIGHT n: Trọng lượng, sức nặng.
WHOLE BLOOD n: Máu nguyên.
WIGGLER n: Con lăng quăng.
WILD adj: Dại, hoang dã, rừng rú. Wild animal : dã thú. Wild flower: hoa dại. Wild rose: hoa tường vi, hoa hồng dại.
WILDERNESS n: Vùng hoang vu.
WIND n: Gió. Windborne: phong di tử. Wind gauge: phong kế. Windmill: máy xay gió. Windpipe: khí quản. Wind-pollinated: phong môi, được thụ phấn nhờ gió. Wind scale: phong giai. Windstorm: giông tố
WINDINESS n: Lúc có gió.
WINDY adj: Có gió.
WING n: Cánh, dực, dực quả. Wing cover: ngoại dực, cánh ngoài.
WINTER n: Mùa đông. Wintertide: trong mùa đông. Wintertime: thời kỳ mùa đông.
WINTERLY, WINTRY adj: Thuộc về mùa đông.
WIRELESS adj: Vô tuyến, không có dây. Wireless telegraph: vô tuyến điện tín. Wireless telephone: vô tuyến điện thoại.
WOOD n: Rừng, gỗ. Wood coal: than gỗ. Woodland: Vùng có rừng. Wood nymph: sâu gỗ, mọt gỗ. Woodworm: sâu sống trong thân cây.
WOODED adj: Có cây, có rừng.
WOODY adj: Có nhiều rừng.
WOOL n: Len, lông cừu.
WOOLEN adj: Bằng len.
WORM n: Sâu, trùng, sùng. Worm-eaten: bị sâu ăn. Wormhole: lỗ sâu.
WORMY adj: Có sâu.
WRACK n: Rong biển.
WRIST n: Cổ tay, cườm tay.
WRY adj: Bị xoay, bị vặn.
WRYNECK n: Tật vẹo cổ.
WUSTITE n: Oxít sắt.

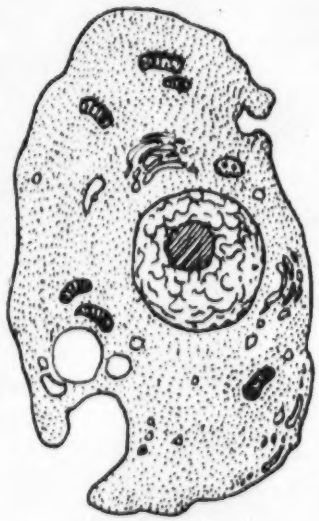

X

XANTHEIN n: Hoàng tố hòa tan.
XANTHIN n: Hoàng tố không tan.
XANTHINE n: Xanthine.
XANTOPHYLL n: Hoàng diệp tố.
XANTHOPSY n: Chứng hoàng thị.
XANTHOUS adj: Có màu vàng, thuộc về giống da vàng.
XENIA n: Di truyền tính.
XENOGAMY n: Sự thụ phấn tréo.
XENOGENESIS n: Sự sinh sản tự phát.
XERODERMA n: Bệnh da khô.
XEROPHILOUS adj: Có thể sống ở khí hậu khô.
XEROPHTHALMIA n: Chứng giác mô, chứng khô mắt.
XEROPHYTE n: Cây chịu khô.
XEROSIS n: Chứng khô da bất thường.
X PARTICLE n: Hạt tử X, phân tử X.
X RAY n: Quang tuyến X.
XYLEM n: Mô dẫn truyền.
XYLOPHAGOUS adj: Thuộc về động vật ăn gỗ.

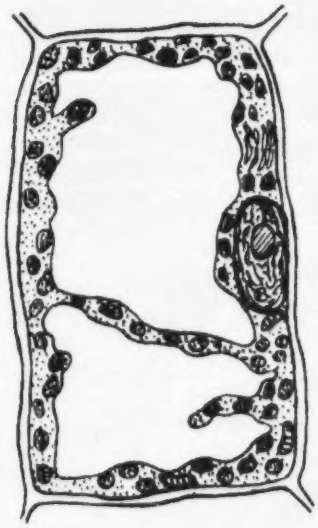

Y

YARD n: Thước Anh, yard.
YARDAGE n: Sự đo.
YEAST n: Men, men rượu bia. Yeast cake: bánh lên men. Yeast plant: con men bia.
YEASTY adj: Có lên men.
YELD adj: Không có con; không có sữa.
YELLOW adj: Vàng. Yellow fever: bệnh hoàng nhiệt. Yellow metal: vàng (kim khí). Yellow race: giống da vàng. Yellow spot: điểm vàng.
YOLK n: Lòng đỏ trứng; chất nuôi phôi.
YOLKY adj: Thuộc về lòng đỏ trứng.

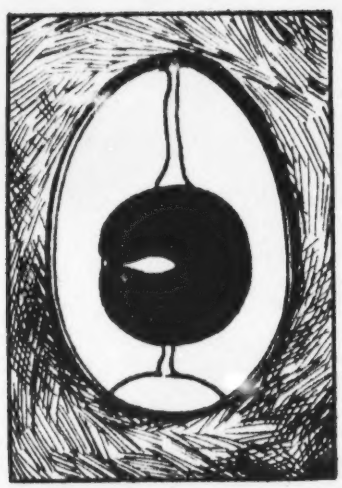

Z

ZINGIBERACEOUS adj: Thuộc về họ gừng; thuộc về nhóm cây tử diệp củ thơm.
ZOO (chữ tắt của ZOOLOGICAL GARDEN) n: Vườn bách thú.
ZOOCHEMISTRY n: Động vật hóa học.
ZOOGEOGRAPHY n: Động vật địa lý học.
ZOOGRAPHY n: Động vật chí.
ZOOID adj: Giống như động vật.
ZOOLOGICAL adj: Thuộc về động vật.
ZOOLOGIST n: Nhà động vật học.
ZOOLOGY n: Động vật học.
ZOOPHYTE n: Động thực vật.
ZOOSPERM n: Tinh trùng.
ZYGOTE n: Tiếp hợp tử.
ZYMASE n: Diếu tố của men rượu.
ZYMOGEN n: Chất tiền diếu tố.
ZYMOGENESIS n: Sự biến đổi tiền diếu tố.
ZYMOLOGY n: Diếu học.
ZYMOLYSIS n: Sự lên men.
ZYMURGY n: Diếu hóa học.